|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-BKHĐT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

 **DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

**BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

*Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như Điều 3;- Văn phòng Chính phủ;- Bộ trưởng (để b/c);- Các đồng chí Thứ trưởng;- Trung tâm CNTT&CĐS (để đưa tin);- Lư­u: VT, VP (KSTH). | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Thị Bích Ngọc** |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH**

**NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ**

**CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

 *(Ban hành kèm theo Quyết định số ..…./QĐ-BKHĐT ngày ... tháng ... năm2023*

*của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

**PHẦN I. DANH MỤC TTHC**

**1. Danh mục TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước**

| **Stt** | **Tên thủ tục hành chính** | **Lĩnh vực** | **Cơ quan thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn | Đầu tư công | Bộ, cơ quan trung ương, địa phương |
|  | Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công hằng năm | Đầu tư công | Bộ, cơ quan trung ương, địa phương |
|  | Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công | Đầu tư công | Bộ, cơ quan trung ương, địa phương |
|  | Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương | Đầu tư công | Bộ, cơ quan trung ương, địa phương |
|  | Rà soát báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương | Đầu tư công | Bộ, cơ quan trung ương, địa phương |
|  | Hồ sơ, thủ tục thẩm định quyết định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia | Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án quan trọng quốc gia | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Hồ sơ, thủ tục thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia | Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án quan trọng quốc gia | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Hồ sơ, thủ tục thẩm định quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia | Quyết định đầu tư chương trình, dự án quan trọng quốc gia | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án đầu tư công | Giám sát, đánh giá chương trình, dự án đầu tư | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Giám sát đầu tư của cộng đồng | Giám sát đầu tư cộng đồng | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam |
|  | Lập và giao kế hoạch thực hiện CTMTQG giai đoạn 5 năm | Quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Trình tự lập kế hoạch thực hiện CTMTQG có sự tham gia của cộng đồng | Quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG | UBND cấp xã |
|  | Lập, thẩm định và phê duyệt đầu tư xây dựng công trình đơn giản thuộc CTMTQG | Quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG | Không quy định |
|  | Chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Bộ Tài chính |
|  | Chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính |
|  | Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định (Bộ trưởng Bộ KH&ĐT là Chủ tịch Hội đồng), Chính phủ |
|  | Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Chính phủ | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Cơ quan chủ quản, Hội đồng thẩm định/Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định chủ trương thực hiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ  | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Bộ Tài chính |
|  | Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vốn ODA không hoàn lại. | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Bộ Kế hoạch và Đầu tư/Các cơ quan khác |
|  | Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình đầu tư công, các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam | Cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam | Cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ) | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) | - Quốc hội;- Thủ tướng Chính phủ;- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;- Hội đồng thẩm định nhà nước;- Hội đồng thẩm định liên ngành;- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở. |
|  | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ) | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) | - Quốc hội;- Thủ tướng Chính phủ;- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;- Hội đồng thẩm định nhà nước;- Hội đồng thẩm định liên ngành;- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở. |
|  | Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ) | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) | - Quốc hội;- Thủ tướng Chính phủ;- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;- Hội đồng thẩm định nhà nước;- Hội đồng thẩm định liên ngành;- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở. |
|  | Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp Bộ) | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) | - Quốc hội;- Thủ tướng Chính phủ;- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;- Hội đồng thẩm định nhà nước;- Hội đồng thẩm định liên ngành;- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở. |
|  | Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh) | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) | - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định. |
|  | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh) | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) | - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định. |
|  | Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh) | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) | - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định. |
|  | Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh) | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) | - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định. |
|  | Lập quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia  | Quy hoạch | Các Bộ và địa phương  |
|  | Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập | Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập | Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập | Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập | Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý | Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Cơ quan đại diện chủ sở hữu |
|  | Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý | Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Cơ quan đại diện chủ sở hữu  |
|  | Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Cơ quan đại diện chủ sở hữu |

**2. Danh mục TTHC nội bộ trong Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

| **Stt** | **Tên thủ tục hành chính** | **Lĩnh vực** | **Cơ quan thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Cơ quan chủ quản |
|  | Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Cơ quan chủ quản |
|  | Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể và hằng năm thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Cơ quan chủ quản |
|  | Lập, phê duyệt thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm.  | Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài | Cơ quan chủ quản |
|  | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản. | Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam | Cơ quan chủ quản |
|  | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản. | Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam | Cơ quan chủ quản |
|  | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản. | Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam | Cơ quan chủ quản |
|  | Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) | - Quốc hội;- Thủ tướng Chính phủ;- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;- Hội đồng thẩm định nhà nước;- Hội đồng thẩm định liên ngành;- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở. |
|  | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) | - Quốc hội;- Thủ tướng Chính phủ;- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;- Hội đồng thẩm định nhà nước;- Hội đồng thẩm định liên ngành;- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở. |
|  | Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) | - Quốc hội;- Thủ tướng Chính phủ;- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;- Hội đồng thẩm định nhà nước;- Hội đồng thẩm định liên ngành;- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở. |
|  | Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) | - Quốc hội;- Thủ tướng Chính phủ;- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;- Hội đồng thẩm định nhà nước;- Hội đồng thẩm định liên ngành;- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở. |
|  | Kiểm tra công tác tổ chức cán bộ | Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Đào tạo bồi dưỡng | Đào tạo, bồi dưỡng | Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Nâng lương trước thời hạn | Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng  | Thi đua khen thưởng | Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Trình tự, thủ tục hồ sơ xét công nhận sáng kiến | Sáng kiến | Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Thủ tục cử công chức, viên chức đi làm nhiệm vụ xúc tiến đầu tư tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài | Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Thủ tục nghỉ phép, nghỉ không hưởng lương ở trong nước và đi nước ngoài để giải quyết việc riêng | Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Thủ tục đi nước ngoài | Tổ chức cán bộ | Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư |

**PHẦN II. NỘI DỤNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC**

**A. TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước**

**I. Lĩnh vực đầu tư công**

**1. Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn**

**\* Trình tự thực hiện:** *Căn cứ Điều 55 Luật Đầu tư công:*

1. Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng, tiêu chí phân bổ mức vốn đầu tư công trung hạn dự kiến cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

2. Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau với tổng mức vốn đầu tư công dự kiến bằng tổng mức vốn đầu tư công của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, thông báo tổng mức vốn đầu tư công dự kiến của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để làm căn cứ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án giai đoạn sau.

3. Trước ngày 15 tháng 8 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn.

4. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công hướng dẫn lập kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Giao cơ quan, đơn vị trực thuộc sử dụng vốn đầu tư công lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao, báo cáo cơ quan cấp trên xem xét theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công lập kế hoạch đầu tư công trung hạn trình cấp có thẩm quyền xem xét, hoàn chỉnh và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

b) Giao cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công tổ chức lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo cơ quan cấp trên xem xét và gửi cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh;

c) Tổ chức thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn của sở, ban, ngành thuộc tỉnh;

d) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh lập kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét;

đ) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

e) Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức lập, thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân cấp trên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

7. Trước ngày 31 tháng 01 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Chính phủ dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển trong giai đoạn sau.

8. Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 30 tháng 4 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

9. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan trung ương hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

10. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 5 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước ngày 15 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

c) Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

11. Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn của quốc gia báo cáo Chính phủ.

**\* Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** *Luật Đầu tư công*

**2. Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công hằng năm**

**\* Trình tự thực hiện:** *Căn cứ Điều 56 Luật Đầu tư công:*

1. Trước ngày 15 tháng 5 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau, bao gồm mục tiêu, định hướng chủ yếu và giao nhiệm vụ triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công năm sau.

2. Trước ngày 15 tháng 6 hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

3. Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn cơ quan, đơn vị cấp dưới lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

4. Trước ngày 20 tháng 7 hằng năm, các cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức lập, thẩm định, tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5. Trước ngày 25 tháng 7 hằng năm, Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau.

6. Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

7. Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến khả năng thu, chi ngân sách nhà nước và chi đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước kế hoạch năm sau. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo số vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương dự kiến phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương của kế hoạch năm sau.

8. Trước ngày 25 tháng 8 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn thiện dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

9. Trước ngày 31 tháng 8 hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau của quốc gia báo cáo Chính phủ.

**\* Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** *Luật Đầu tư công*

**3. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công**

**\* Trình tự thực hiện:** *Căn cứ Điều 67 Luật Đầu tư công và Điều 46 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP*

(1) Đối với việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW

- Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn NSTW của cơ quan, địa phương mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính:

+ Thẩm định phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;

+ Chủ trì thẩm định phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

(2) Đối với việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSĐP.

- Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

- Gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

(3) Đối với việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn NSTW

Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các dự án thuộc danh mục đã được cấp có thẩm quyền quyết định nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;

- Gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương.

(4) Đối với việc điều chỉnh kế hoạch hằng năm

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu thuộc quản lý của cấp mình nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;

- Gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

**\* Cách thức thực hiện**: Trực tuyến

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**Luật Đầu tư công

**4. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSTW**

**\* Trình tự thực hiện:** *Căn cứ Điều 68 Luật Đầu tư công và Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP*

+ Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có nhu cầu kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách trung ương hằng năm, gửi văn bản đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**\* Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định và chưa quy định thời gian các bộ, địa phương đề xuất.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án được giao kế hoạch năm, không giải ngân hết thuộc các trường hợp xem xét kéo dài quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** *Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.*

**5. Rà soát báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương**

**\* Trình tự thực hiện:** *Căn cứ Điều 44 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP*

+ Bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện rà soát báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

**\* Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** sau 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục dự án có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao và đủ điều kiện bố trí kế hoạch năm.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** *Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.*

**II. Lĩnh vực quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án quan trọng quốc gia**

**1. Hồ sơ, thủ tục thẩm định quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án quan trọng quốc gia**

**\* Trình tự thực hiện:** Điều 19 Luật Đầu tư công:

+ Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chương trình, dự án có trách nhiệm:

a) Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án quan trọng quốc gia;

b) Thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Hoàn thiện báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

+ Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Chủ tịch để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia.

+ Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

+ Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ về chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Chính phủ trình.

+ Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia. Nội dung chủ yếu của nghị quyết bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng vốn đầu tư, công nghệ chính, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện.

**\* Cách thức thực hiện:** Không quy định

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**\* Thời hạn giải quyết:**

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định.

+ Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Hội đồng thẩm định Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng thẩm định Nhà nước là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ, ngành, các cơ quan liên quan

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các thành viên khác của Hội đồng thẩm định Nhà nước

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo kết quả thẩm định

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công 2020, Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

**2. Hồ sơ, thủ tục thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án quan trọng quốc gia**

**\* Trình tự thực hiện:** Điều 34 Luật Đầu tư công:

+ Cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thì có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

+ Trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được quy định như sau:

a) Đối với chương trình đầu tư công, thực hiện theo quy định tại các điều 19, 20, 21, 22, 25 và 27 của Luật Đầu tư công;

b) Đối với dự án quan trọng quốc gia, thực hiện theo quy định tại các điều 19, 20, 21 và 25 của Luật Đầu tư công;

c) Đối với dự án nhóm A, thực hiện theo quy định tại các điều 23, 24 và 25 của Luật Đầu tư công;

d) Đối với dự án nhóm B, nhóm C, thực hiện theo quy định tại các điều 25, 26 và 27 của Luật Đầu tư công.

+ Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định của Chính phủ.

**\* Cách thức thực hiện:** Không quy định

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**\* Thời hạn giải quyết:**

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định.

+ Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Hội đồng thẩm định Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng thẩm định Nhà nước là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ, ngành, các cơ quan liên quan

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các thành viên khác của Hội đồng thẩm định Nhà nước

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo kết quả thẩm định

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công 2020, Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

**3. Hồ sơ, thủ tục thẩm định quyết định đầu tư chương trình, dự án quan trọng quốc gia**

**\* Trình tự thực hiện:** Điều 37 Luật Đầu tư công:

+ Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội quyết định, chủ chương trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình trình Thủ tướng Chính phủ.

+ Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Chủ tịch Hội đồng để thẩm định chương trình.

+ Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật này.

+ Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình gửi Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**\* Cách thức thực hiện:** Không quy định

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**\* Thời hạn giải quyết:**

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định.

+ Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Hội đồng thẩm định Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng thẩm định Nhà nước là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ, ngành, các cơ quan liên quan

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các thành viên khác của Hội đồng thẩm định Nhà nước

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo kết quả thẩm định

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công 2020, Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

**4. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án đầu tư công**

**\* Trình tự thực hiện:** Quy định từ Điều 69 đến Điều Luật Đầu tư công:

+ Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội quyết định, chủ chương trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình trình Thủ tướng Chính phủ.

+ Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Chủ tịch Hội đồng để thẩm định chương trình.

+ Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật này.

+ Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình gửi Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**\* Cách thức thực hiện:** Không quy định

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**\* Thời hạn giải quyết:**

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định.

+ Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Hội đồng thẩm định Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng thẩm định Nhà nước là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ, ngành, các cơ quan liên quan

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các thành viên khác của Hội đồng thẩm định Nhà nước

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Báo cáo kết quả tổng thể đầu tư.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công 2020, Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

**5. Giám sát đầu tư của cộng đồng**

**\* Trình tự thực hiện:** Quy định từ Điều 75 Luật Đầu tư công:

+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan thực hiện các nội dung sau đây:

a) Lập kế hoạch giám sát đầu tư của cộng đồng đối với chương trình, dự án hằng năm trên địa bàn theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật này;

b) Thành lập Ban giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án;

c) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư và Ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất 45 ngày trước ngày thực hiện.

+ Chủ chương trình, chủ đầu tư và Ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật này cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến giám sát và tăng cường các biện pháp thực hiện dự án.- Cách thức thực hiện: Không quy định

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**\* Thời hạn giải quyết:**

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định.

+ Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Hội đồng thẩm định Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng thẩm định Nhà nước là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ, ngành, các cơ quan liên quan

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: các thành viên khác của Hội đồng thẩm định Nhà nước

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch giám sát đầu tư của cộng đồng

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công 2020, Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

**III. Lĩnh vực quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG)**

**1. Lập và giao kế hoạch thực hiện CTMTQG giai đoạn 5 năm**

**\* Trình tự thực hiện:** Điều 5 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP:

+ Chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần và các cơ quan có liên quan lập kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của quốc gia gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của quốc gia, báo cáo cấp có thẩm quyền.

+ Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, bao gồm mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung trọng tâm, tổng số vốn, cơ cấu vốn ngân sách trung ương cho cơ quan chủ quản chương trình.

**\* Cách thức thực hiện:** Không quy định

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Không quy định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ chương trình, chủ dự án thành phần

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch CTMTQG giai đoạn 5 năm

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm của quốc gia, báo cáo cấp có thẩm quyền

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG

**2. Trình tự lập kế hoạch thực hiện CTMTQG có sự tham gia của cộng đồng**

**\* Trình tự thực hiện:** Điều 8 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP

+ Căn cứ hướng dẫn và thông báo dự kiến vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia của cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo rộng rãi tới cộng đồng dân cư tại thôn, bản, ấp, khóm, sóc và tương đương (được gọi là thôn) và các tổ chức đoàn thể, các bên có liên quan về mục tiêu, dự kiến các hoạt động, hình thức hỗ trợ và nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa bàn xã.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn các Ban phát triển thôn tổ chức họp cộng đồng dân cư để thống nhất nội dung đề xuất nhu cầu thực hiện các hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Ban phát triển thôn rà soát, tổng hợp nhu cầu của cộng đồng dân cư gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức họp với Ban phát triển thôn, các tổ chức đoàn thể để thảo luận, thống nhất về các nội dung, hoạt động đưa vào kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn cấp xã, làm rõ các khoản đóng góp, khả năng tham gia của cộng đồng dân cư.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm sau cấp xã, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp.

**\* Cách thức thực hiện:** Không quy định

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Không quy định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ban Phát triển thôn

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm sau cấp xã, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND cấp xã.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG

**3. Lập, thẩm định và phê duyệt đầu tư xây dựng công trình đơn giản thuộc CTMTQG**

**\* Trình tự thực hiện:** Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP

+ Lập hồ sơ:

a) Căn cứ kế hoạch triển khai hỗ trợ đầu tư của địa phương, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, Ban quản lý xã thông báo đến cộng đồng dân cư tại thôn về dự án, công trình để tham gia vào quá trình lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản.

b) Ban quản lý xã lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định và phê duyệt.

c) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho thôn thực hiện công trình, Ban phát triển thôn lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định và phê duyệt.

 + Tổ chức thẩm định:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản. Thành phần tổ thẩm định bao gồm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã làm Tổ trưởng, đại diện Ban giám sát của cộng đồng xã, công chức cấp xã phụ trách lĩnh vực địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường, tài chính - kế toán, chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn do cộng đồng bình chọn (nếu có).

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không đủ năng lực thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức thẩm định.

+ Phê duyệt đầu tư dự án

a) Căn cứ ý kiến thẩm định, Ban quản lý xã hoặc Ban phát triển thôn hoàn thiện Hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt đầu tư dự án.

b) Đối với các dự án khởi công mới được bố trí vốn hằng năm, thời gian phê duyệt đầu tư dự án phải đảm bảo trước thời điểm giao kế hoạch vốn chi tiết cho dự án.

**\* Cách thức thực hiện:** Không quy định

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Không quá 10 ngày làm việc

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ban Quản lý xã hoặc Ban Phát triển thôn - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt đầu tư dự án

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Không quy định

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không quy định

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG

**IV. Lĩnh vực vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài**

**1. Chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực**

**\* Trình tự thực hiện:** *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)*

Chương trình, dự án khu vực, toàn cầu (gọi tắt là Chương trình, dự án khu vực) là chương trình, dự án được tài trợ trên quy mô toàn cầu hoặc cho một nhóm nước thuộc một khu vực hay nhiều khu vực để thực hiện hoạt động hợp tác nhằm đạt được những mục tiêu xác định vì lợi ích của các bên tham gia và lợi ích chung của khu vực hoặc toàn cầu. Sự tham gia của Việt Nam vào chương trình, dự án này có thể dưới hai hình thức: (i) Tham gia thực hiện một hoặc một số hoạt động đã được nhà tài trợ nước ngoài thiết kế sẵn trong chương trình, dự án khu vực; (ii) Thực hiện hoạt động tài trợ cho Việt Nam để xây dựng và thực hiện chương trình, dự án trong khuôn khổ chương trình, dự án khu vực.

***- Trường hợp chưa xác định được cơ quan chủ quản của chương trình, dự án khu vực:***

Bước 1: Trên cơ sở đề xuất tham gia chương trình, dự án khu vực của nhà tài trợ nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực và cơ quan chủ quản của chương trình, dự án đó.

Bước 2: Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực và cơ quan chủ quản của chương trình, dự án khu vực.

***- Trường hợp xác định được cơ quan chủ quản của chương trình, dự án khu vực:***

Bước 1: Cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư kèm theo tài liệu chương trình, dự án khu vực của nhà tài trợ nước ngoài, trong đó nêu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của Việt Nam khi tham gia.

Bước 2: Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực.

Bước 3: Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực.

***- Trường hợp nhà tài trợ nước ngoài cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi để xây dựng và thực hiện chương trình, dự án trong khuôn khổ chương trình, dự án khu vực:***

Bước 1: Thực hiện quy trình, thủ tục theo một trong hai trường hợp nêu trên.

Bước 2: Trên cơ sở quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực và căn cứ loại chương trình, dự án, cơ quan chủ quản thực hiện lập, thẩm định, quyết định phê duyệt Văn kiện dự án đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hoàn lại theo quy định tại Chương III của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP; lập, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Chương II Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Công văn của Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Tài liệu chương trình, dự án khu vực của nhà tài trợ nước ngoài.

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

**\* Thời hạn giải quyết:** Theo quy định của Chính phủ.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực của Thủ tướng Chính phủ.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a): Không có

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**2. Chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung**

**\* Trình tự thực hiện:** (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)

Bước 1: Bộ Tài chính chủ trì xây dựng tài liệu về khoản hỗ trợ ngân sách, trong đó nêu rõ nội dung tình hình cân đối ngân sách trung ương, dự kiến phương án bù đắp bội chị ngân sách; đảm bảo nguyên tắc vay hỗ trợ ngân sách để chi cho đầu tư phát triển, lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan.

Bước 2: Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan, Bộ Tài chính chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về sự cần thiết, mục tiêu, hiệu quả kinh tế - xã hội, tổng vốn, nguồn và cơ cấu vốn, điều kiện tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách, quyền lợi và nghĩa vụ, phương thức tài trợ và hình thức tổ chức quản lý.

Bước 3: Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách làm cơ sở cho việc ký kết, tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung theo quy định.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Công văn của Bộ Tài chính;

- Tài liệu kèm theo về khoản hỗ trợ ngân sách;

- Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về dự án (nếu có).

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung kể từ ngày Bộ Tài chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ: không quá 45 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung của Thủ tướng Chính phủ.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a): Không có

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**3. Chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt**

**\* Trình tự thực hiện:** (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)

Bước 1: Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia của cấp có thẩm quyền, cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính kèm theo tài liệu về khoản hỗ trợ ngân sách trong đó nêu rõ bối cảnh, sự cần thiết, mục tiêu, tổng vốn, nguồn và cơ cấu vốn, các nguồn lực khác; điều kiện tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách, quyền lợi và nghĩa vụ; phương thức tài trợ và hình thức tổ chức quản lý, phương án sử dụng vốn cho các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia; nguyên tắc, tiêu chí, danh mục dự án sử dụng khoản hỗ trợ ngân sách, phương án bố trí kế hoạch vốn cho các bộ, ngành, địa phương làm căn cứ bố trí vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm.

Bước 2: Bộ Tài chính đánh giá mức độ ưu đãi của khoản vay, tác động nợ công, cơ chế tài chính; khả năng tiếp nhận hỗ trợ ngân sách để thực hiện các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia; các điều kiện nhận khoản hỗ trợ ngân sách và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bước 3: Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính và ý kiến các cơ quan có liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia, bao gồm nguyên tắc, tiêu chí, cơ chế tài chính, danh mục dự án sử dụng khoản hỗ trợ ngân sách, phương án bố trí kế hoạch vốn cho các bộ, ngành, địa phương.

Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách, nguyên tắc, tiêu chí, cơ chế tài chính, danh mục dự án cụ thể, phương án phân bổ vốn cho các bộ, ngành, địa phương.

Bước 5: Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ quản dự án thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định đầu tư đối với dự án cụ thể sử dụng khoản hỗ trợ ngân sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật có liên quan.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Công văn của cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương tiếp nhận chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách;

- Tài liệu kèm theo về khoản hỗ trợ ngân sách;

- Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về dự án (nếu có)

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất chương trình, dự án kể từ ngày Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ: không quá 45 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Cơ quan chủ trì chuẩn bị Chương trình.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia của Thủ tướng Chính phủ.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a): Không có

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**4. Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi**

***\* Trình tự thực hiện:*** *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)*

- Bước 1: Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật; giải trình rõ lý do đề xuất vay theo điều kiện ràng buộc của nhà tài trợ (nếu có).

- Bước 2: Bộ Tài chính chủ trì xác định thành tố ưu đãi, đánh giá tác động của khoản vay mới đối với các chỉ tiêu an toàn nợ công, xác định cơ chế tài chính trong nước, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Quản lý nợ công và đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 3: Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan về Đề xuất chương trình, dự án. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính theo quy định tại Bước 2 nêu trên và ý kiến các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá sự cần thiết của chương trình, dự án; đánh giá sơ bộ tính khả thi, hiệu quả kinh tế - xã hội; sơ bộ tác động môi trường (nếu có) và tác động của chương trình, dự án đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn; lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án phù hợp và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài (nếu có); tên cơ quan chủ quản; điều kiện ràng buộc của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có),mục tiêu, quy mô dự kiến; thời gian thực hiện dự kiến; tổng mức đầu tư dự kiến và cơ cấu nguồn vốn; cơ chế tài chính trong nước; phương thức cho vay lại; đề xuất sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cho vật tư, thiết bị dự phòng trong trường hợp đặc thù (nếu có)và các nội dung khác có liên quan.

Bước 5: Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo chính thức cho nhà tài trợ về quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Đề xuất chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định 114/2021/NĐ-CP; văn bản của cơ quan chủ quản đề nghị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án; các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Đề xuất chương trình, dự án có đóng dấu xác nhận của cơ quan chủ quản.

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất chương trình, dự án kể từ ngày Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 45 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

***\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Chuẩn bị hồ sơ đề xuất chương trình, dự án: Cơ quan chủ quản

***\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:*** Thông báo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Đề xuất chương trình, dự án.

***\* Phí, lệ phí (nếu có):*** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (*nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a):* Mẫu Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**Phụ lục II**

**MẪU ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

**SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

*(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP*

*Ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU**

1. Tên chương trình, dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ chương trình/dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ, thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình/dự án.

**II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT**

- Tầm quan trọng, sự cần thiết và khả thi của chương trình, dự án về mặt kinh tế, xã hội, môi trường, khoa học, công nghệ, quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Những nỗ lực đã/đang được thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra.

- Các chương trình, dự án đang triển khai cùng lĩnh vực (nếu có).

- Nhà tài trợ nước ngoài dự kiến (nêu rõ lý do sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ này).

**III. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT**

1. Mục tiêu, phạm vi của chương trình, dự án: Mô tả mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và phạm vi của chương trình, dự án.

2. Dự kiến kết quả chính của chương trình, dự án: Tóm tắt kết quả chính dự kiến.

3. Dự kiến thời gian thực hiện của chương trình, dự án (trong đó xác định thời gian xây dựng và thời gian vận hành).

4. Dự kiến tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án và đề xuất cơ chế tài chính:

- Tổng mức vốn đầu tư: Vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, vốn đối ứng chi tiết theo loại tiền nguyên tệ và quy giá trị tương đương theo đồng Việt Nam và USD (sử dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm đề xuất).

- Điều kiện và điều khoản vay: Nêu rõ loại lãi suất dự kiến (thả nổi/cố định), mức lãi suất dự kiến và các loại phí (nếu có); đối với các chương trình dự án dự kiến sử dụng nguồn vay lãi suất thả nổi, mức lãi suất thả nổi trong nội dung đề xuất bao gồm lãi suất thả nổi cơ sở (Libor, Sibor, Eurobor…) và lãi suất biên tham chiếu trên thị trường tại thời điểm đề xuất khoản vay; dự kiến thời gian vay và thời gian ân hạn của khoản vay.

- Đề xuất cơ chế tài chính trong nước, dự kiến tiến độ giải ngân hàng năm (gắn với thời gian thực hiện chương trình, dự án).

- Phương án cân đối nguồn trả nợ.

5. Phương án sử dụng vốn vay, phương án sử dụng vốn đối ứng (bao gồm phương án bố trí vốn chủ sở hữu), phương án bảo đảm tiền vay, phương án trả nợ và đề xuất cơ quan được ủy quyền cho vay lại (chịu rủi ro tín dụng hoặc không chịu rủi ro tín dụng) trong trường hợp Đề xuất dự án là cho vay lại Doanh nghiệp nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Đánh giá tác động:

- Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường (nếu có).

- Đánh giá sơ bộ tác động đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn của cơ quan đề xuất.

**5. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi**

**\* Trình tự thực hiện*:*** *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)*

Bước 1: Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chương trình, dự án có trách nhiệm:

a) Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án quan trọng quốc gia (Báo cáo);

b) Thành lập Hội đồng để thẩm định Báo cáo;

c) Hoàn thiện Báo cáo để trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 2: Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Chủ tịch để thẩm định Báo cáo.

Bước 3: Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

Bước 4: Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ về chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia do Chính phủ trình.

Bước 5: Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia. Nội dung Nghị quyết của Quốc hội bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng vốn đầu tư, công nghệ chính, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, cơ chế giải pháp, chính sách thực hiện.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Tờ trình của Chính phủ.

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án quan trọng quốc gia

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.

- Tài liệu khác có liên quan.

**\* Thời hạn giải quyết:** Chậm nhất 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo Nghị quyết của Quốc hội về chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a): Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu tiền khả thi tại Phụ lục IIIa, IIIb ban hành kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**Phụ lục IIIa**

**MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

*(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU**

1. Tên chương trình (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ chương trình (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

**II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư công và bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi như sau:

1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.

2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài.

3. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

4. Dự kiến vốn đối ứng, nguồn cung cấp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng, các nguồn vốn hợp pháp khác, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

6. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình.

8. Đánh giá sơ bộ chương trình, dự án về: tính hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường), tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.

9. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình.

10. Các hoạt động thực hiện trước: Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 17 của Nghị định, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

**Phụ lục IIIb**

**MẪU BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI**

**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ DỰ ÁN NHÓM A**

 **SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI***(Kèm theo Nghị định số 114 /2021/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU**

1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

**II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN**

Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư công và bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi như sau:

1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.

2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài.

3. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

4. Dự kiến vốn đối ứng, nguồn cung cấp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng, các nguồn vốn hợp pháp khác, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

6. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại.

7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình.

8. Đánh giá sơ bộ chương trình, dự án về: tính hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường), tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.

9. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình.

10. Các hoạt động thực hiện trước: Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 17 Nghị định này, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

**6. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Chính phủ**

**\* Trình tự thực hiện:** *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)*

Bước 1: Chủ chương trình có trách nhiệm:

- Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

- Giao đơn vị, cơ quan có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

- Hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 2: Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng liên ngành hoặc giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Bước 3: Chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định quy định tại Bước 2 nêu trên trình Chính phủ.

Bước 4: Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian, tiến độ, cơ chế giải pháp, chính sách thực hiện.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**: Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

(a) Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

(b) Văn bản phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

(c) Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản về chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

(d) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

(đ) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án trong giai đoạn trước (đối với các chương trình, dự án thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục thực hiện trong giai đoạn mới).

(e) Ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư công;

(g) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ hợp lệ đối với chương trình đầu tư công: không quá 45 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hội đồng thẩm định/Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư: Cơ quan chủ quản

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a):

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công theo mẫu tại Phụ lục IIIa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**Phụ lục IVa**

**MẪU TỜ TRÌNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

*(Kèm theo Nghị định số 114 /2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN\_\_\_\_\_\_\_\_**Số: … | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***..., ngày ... tháng … năm …* |

**TỜ TRÌNH**

**Quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án**………

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương

 đầu tư chương trình/dự án).

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án) với các nội dung chính sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN**

1. Tên chương trình/dự án:

2. Cơ quan chủ quản:

3. Chủ chương trình, dự án (dự kiến):

4. Nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có):

5. Mục tiêu:

6. Quy mô và nội dung đầu tư:

7. Dự án nhóm:

8. Thời gian thực hiện:

9. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án:

10. Tổng vốn thực hiện chương trình, dự án (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra nguyên tệ và đô la Mỹ, gồm:

- Nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ;

- Nguồn vốn đối ứng và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ.

11. Cơ chế tài chính trong nước:

12. Các thông tin khác (nếu có):

**II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN NHÓM A, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

- Nội dung Đề xuất chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nêu đầy đủ quá trình triển khai xây dựng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án và những nội dung có thay đổi so với Đề xuất chương trình, dự án đã được phê duyệt (nếu có).

- Đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án giai đoạn trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

- Việc thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình/dự án.

- Các nội dung khác (nếu có).

**III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO**

Kèm theo đầy đủ các hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án) giai đoạn (nêu rõ giai đoạn thực hiện chương trình/dự án).

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Như trên;- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư  chương trình, dự án;- Các cơ quan liên quan khác;- Lưu: ... | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)***Tên người đại diện** |

**Phụ lục IIIa**

**MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

*(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU**

1. Tên chương trình (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ chương trình (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

**II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư công và bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi như sau:

1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.

2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài.

3. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

4. Dự kiến vốn đối ứng, nguồn cung cấp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng, các nguồn vốn hợp pháp khác, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

6. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại qua ngân hàng thương mại hay vay lại trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình.

8. Đánh giá sơ bộ chương trình, dự án về: tính hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường), tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.

9. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình.

10. Các hoạt động thực hiện trước: Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 17 của Nghị định, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

**Phụ lục IIIb**

**MẪU BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI**

**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ DỰ ÁN NHÓM A**

 **SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI***(Kèm theo Nghị định số 114 /2021/NĐ-CP*

*ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU**

1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

**II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN**

Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư công và bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi như sau:

1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.

2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài.

3. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

4. Dự kiến vốn đối ứng, nguồn cung cấp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng, các nguồn vốn hợp pháp khác, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

6. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại.

7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình.

8. Đánh giá sơ bộ chương trình, dự án về: tính hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường), tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.

9. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình.

10. Các hoạt động thực hiện trước: Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 17 Nghị định này, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

**Phụ lục IIIc**

**MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI***(Kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU**

1. Tên chương trình, dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

**II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư công và bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi như sau:

1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.

2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài.

3. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

4. Dự kiến vốn đối ứng, nguồn cung cấp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng, các nguồn vốn hợp pháp khác, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

6. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại.

7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình.

8. Đánh giá sơ bộ chương trình, dự án về: tính hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường), tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.

9. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình.

10. Các hoạt động thực hiện trước: Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 17 Nghị định này, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

**Phụ lục IVb**

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

*(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN THẨM ĐỊNH\_\_\_\_\_\_\_\_\_**Số: … | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***…, ngày … tháng … năm …* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/**

**Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình/dự án** …

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: (Tên cơ quan trình thẩm định).

Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số .... ngày ... tháng ... năm ... của cơ quan (Tên cơ quan trình) trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên đề nghị thẩm định). Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên) như sau:

**Phần thứ nhất**

**TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH**

**I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH**

1. Tờ trình cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án.

2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

3. Báo cáo thẩm định nội bộ.

4. Ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan thẩm định theo quy định tại Điều 33 của Luật Đầu tư công.

5. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

**II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH**

1. Luật Đầu tư công.

2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.

3. Các căn cứ pháp lý khác (nếu có).

**III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH**

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:

2. Đơn vị phối hợp thẩm định:

3. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

**Phần thứ hai**

**Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN** ……

**I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CƠ QUAN/HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN** ……

1. Tên chương trình/dự án:

2. Cơ quan chủ quản:

3. Chủ chương trình/dự án (dự kiến):

4. Nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có):

5. Mục tiêu:

6. Quy mô và nội dung đầu tư:

7. Dự án nhóm:

8. Thời gian thực hiện (tiến độ và phân kỳ đầu tư):

9. Địa điểm thực hiện chương trình/dự án:

10. Tổng vốn thực hiện chương trình/dự án (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra nguyên tệ và đô la Mỹ, gồm:

- Nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ;

- Nguồn vốn đối ứng và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ.

11. Cơ chế tài chính trong nước:

12. Nguồn vốn đề nghị thẩm định:

13. Các thông tin khác (nếu có):

**II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP**

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

**III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**

Việc thẩm định chủ trương đầu tư dự án phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

Các ý kiến thẩm định tập trung vào các nội dung quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Các ý kiến khác (nếu có).

…………………………………..………………………………………

*(Trong từng trường hợp cụ thể cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).*

**IV. KẾT LUẬN**

Chương trình/Dự án (Tên) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của (Cơ quan thẩm định/Hội đồng thẩm định) về chủ trương đầu tư chương trình/dự án, đề nghị cơ quan (Tên cơ quan trình) xem xét báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án (nếu chấp thuận đề xuất của cơ quan trình).

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;- Các cơ quan liên quan khác;- Lưu: ... | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)***Tên người đại diện** |

**7. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi**

**\* Trình tự thực hiện:** *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)*

Bước 1: Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm:

- Giao đơn vị trực thuộc, cơ quan chuyên môn tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

- Giao đơn vị, cơ quan có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

- Chỉ đạo đơn vị trực thuộc, cơ quan chuyên môn được giao tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

Đối với dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và dự án quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 2: Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc giao cho một cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở cho việc quyết định chủ trương đầu tư dự án.

Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Bước 3: Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn gửi Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định.

Bước 4: Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc cơ quan chủ trì thẩm định và gửi ý kiến thẩm định để Bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 5: Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

***\* Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

***\* Thành phần, số lượng hồ sơ***:

Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

(a) Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

(b) Văn bản phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

(c) Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản về chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

(d) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

(đ) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án trong giai đoạn trước (đối với các chương trình, dự án thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục thực hiện trong giai đoạn mới).

(e) Ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư công;

(g) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi chương trình, dự án kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 45 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan thẩm định: Hội đồng thẩm định/Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương đầu tư dự án của Thủ tướng Chính phủ.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a): Không có

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIb kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**Phụ lục IVa**

**MẪU TỜ TRÌNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

*(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN\_\_\_\_\_\_\_\_**Số: … | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***..., ngày ... tháng … năm …* |

**TỜ TRÌNH**

**Quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án**………

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương

 đầu tư chương trình/dự án).

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án) với các nội dung chính sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN**

1. Tên chương trình/dự án:

2. Cơ quan chủ quản:

3. Chủ chương trình, dự án (dự kiến):

4. Nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có):

5. Mục tiêu:

6. Quy mô và nội dung đầu tư:

7. Dự án nhóm:

8. Thời gian thực hiện:

9. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án:

10. Tổng vốn thực hiện chương trình, dự án (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra nguyên tệ và đô la Mỹ, gồm:

- Nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ;

- Nguồn vốn đối ứng và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ.

11. Cơ chế tài chính trong nước:

12. Các thông tin khác (nếu có):

**II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN NHÓM A, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

- Nội dung Đề xuất chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nêu đầy đủ quá trình triển khai xây dựng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án và những nội dung có thay đổi so với Đề xuất chương trình, dự án đã được phê duyệt (nếu có).

- Đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án giai đoạn trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

- Việc thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình/dự án.

- Các nội dung khác (nếu có).

**III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO**

Kèm theo đầy đủ các hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án) giai đoạn (nêu rõ giai đoạn thực hiện chương trình/dự án).

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Như trên;- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư  chương trình, dự án;- Các cơ quan liên quan khác;- Lưu: ... | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)***Tên người đại diện** |

**Phụ lục IIIb**

**MẪU BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI**

**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ DỰ ÁN NHÓM A**

 **SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI***(Kèm theo Nghị định số 114 /2021/NĐ-CP*

*Ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU**

1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

**II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN**

Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư công và bổ sung thêm các nội dung liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi như sau:

1. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan.

2. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài.

3. Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

4. Dự kiến vốn đối ứng, nguồn cung cấp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tự có của chủ dự án (dự kiến), vốn vay ngân hàng, các nguồn vốn hợp pháp khác, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

5. Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài: Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (trường hợp vốn ODA, vốn vay ưu đãi có ràng buộc).

6. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình (cấp phát toàn bộ, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể từ ngân sách nhà nước; điều khoản và điều kiện cho vay lại; phương án trả nợ vốn vay); phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại.

7. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình.

8. Đánh giá sơ bộ chương trình, dự án về: tính hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường), tính khả thi và tính bền vững của chương trình, dự án.

9. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình.

10. Các hoạt động thực hiện trước: Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài, đề xuất các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Điều 17 Nghị định này, trong đó nêu rõ kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

**Phụ lục IVb**

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

*(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN THẨM ĐỊNH\_\_\_\_\_\_\_\_\_**Số: … | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***…, ngày … tháng … năm …* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/**

**Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình/dự án** …

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: (Tên cơ quan trình thẩm định).

Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số .... ngày ... tháng ... năm ... của cơ quan (Tên cơ quan trình) trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên đề nghị thẩm định). Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên) như sau:

**Phần thứ nhất**

**TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH**

**I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH**

1. Tờ trình cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án.

2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

3. Báo cáo thẩm định nội bộ.

4. Ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan thẩm định theo quy định tại Điều 33 của Luật Đầu tư công.

5. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

**II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH**

1. Luật Đầu tư công.

2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.

3. Các căn cứ pháp lý khác (nếu có).

**III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH**

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:

2. Đơn vị phối hợp thẩm định:

3. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

**Phần thứ hai**

**Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN** ……

**I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CƠ QUAN/HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN** ……

1. Tên chương trình/dự án:

2. Cơ quan chủ quản:

3. Chủ chương trình/dự án (dự kiến):

4. Nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có):

5. Mục tiêu:

6. Quy mô và nội dung đầu tư:

7. Dự án nhóm:

8. Thời gian thực hiện (tiến độ và phân kỳ đầu tư):

9. Địa điểm thực hiện chương trình/dự án:

10. Tổng vốn thực hiện chương trình/dự án (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra nguyên tệ và đô la Mỹ, gồm:

- Nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ;

- Nguồn vốn đối ứng và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) theo tiền đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ.

11. Cơ chế tài chính trong nước:

12. Nguồn vốn đề nghị thẩm định:

13. Các thông tin khác (nếu có):

**II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP**

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

**III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**

Việc thẩm định chủ trương đầu tư dự án phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

Các ý kiến thẩm định tập trung vào các nội dung quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Các ý kiến khác (nếu có).…………..………………………………………

*(Trong từng trường hợp cụ thể cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).*

**IV. KẾT LUẬN**

Chương trình/Dự án (Tên) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của (Cơ quan thẩm định/Hội đồng thẩm định) về chủ trương đầu tư chương trình/dự án, đề nghị cơ quan (Tên cơ quan trình) xem xét báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án (nếu chấp thuận đề xuất của cơ quan trình).

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;- Các cơ quan liên quan khác;- Lưu: ... | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)***Tên người đại diện** |

**8. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định chủ trương thực hiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ**

**\* Trình tự thực hiện:** *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)*

Bước 1: Cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương thực hiện kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan được lấy ý kiến có văn bản góp ý gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương thực hiện dự án, phi dự án. Nội dung quyết định chủ trương thực hiện dự án gồm: (i) Tên dự án, phi dự án; (ii) Nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có); (iii) Mục tiêu; (iv) Tổng mức và cơ cấu nguồn vốn (vốn ODA không hoàn lại và vốn đối ứng); (v) Phương thức thực hiện.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Công văn của Cơ quan chủ quản đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

- Văn kiện dự án, phi dự án;

- Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về dự án (nếu có)

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương thực hiện dự án, phi dự án kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 20 ngày làm việc.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Cơ quan lập hồ sơ: Cơ quan chủ quản.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a): Mẫu Văn kiện dự án, phi dự án thực hiện theo mẫu tại Phụ lục V và Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**Phụ lục V**

**MẪU VĂN KIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI***(Kèm theo Nghị định số 114 /2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN**

1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

4. Thời gian dự kiến thực hiện dự án.

5. Địa điểm thực hiện dự án.

**II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN**

1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án.

3. Sự cần thiết của dự án (nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án).

4. Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật bằng vốn ODA không hoàn lại.

**III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Nêu rõ tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài; điều kiện cung cấp vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

**IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN**

Nêu rõ các mục tiêu tổng quát và cụ thể của dự án.

**V. MÔ TẢ DỰ ÁN**

Các hợp phần, hoạt động và kết quả chủ yếu của hỗ trợ kỹ thuật; đánh giá khả năng vận dụng hỗ trợ kỹ thuật vào thực tế.

**VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG**

Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án.

**VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN**

1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước (nếu có).

2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên.

3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án.

**VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Nêu rõ hình thức tổ chức quản lý thực hiện; cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của chủ dự án.

**IX. TỔNG VỐN DỰ ÁN**

Nêu chi tiết theo từng cấu phần, hạng mục và dòng ngân sách đầu tư phát triển, hành chính sự nghiệp, bao gồm:

1. Vốn ODA không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ).

2. Vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ). Nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

3. Cơ chế tài chính.

**X. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI (NẾU CÓ)**

Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có).

**Phụ lục VI**

**MẪU VĂN KIỆN PHI DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI** *(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN**

1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

4. Thời gian dự kiến.

5. Địa điểm thực hiện.

**II. NHU CẦU VỀ KHOẢN PHI DỰ ÁN**

1. Nêu sự cần thiết và nhu cầu tài trợ đối với phi dự án.

2. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ nước ngoài.

**III. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA PHI DỰ ÁN**

Nêu rõ mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và nội dung của phi dự án.

**IV. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN PHI DỰ ÁN**

Nêu rõ cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý phi dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện khoản phi dự án của chủ dự án.

**V. TỔNG VỐN CỦA PHI DỰ ÁN**

1. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ).

2. Nguồn và vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

3. Cơ chế tài chính.

**VI. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có).

**9. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi**

**\* Trình tự thực hiện:** *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)*

***- Trình tự, thủ tục ký kết sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định của Luật Điều ước quốc tế.***

***- Trường hợp vì yêu cầu cấp thiết phải ký điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ và được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền, việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ được thực hiện như sau:***

Bước 1: Căn cứ quy định tại Điều 28 của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP và đề nghị của cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính đề nghị nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài gửi dự thảo điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

Bước 2: Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan đối với dự thảo điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời Bộ Tài chính bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ lấy ý kiến;

Bước 3: Căn cứ ý kiến các cơ quan có liên quan, Bộ Tài chính xây dựng và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ phương án đàm phán điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Điều ước quốc tế;

Bước 4: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan đàm phán với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài về dự thảo điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi; kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề phát sinh trong quá trình đàm phán và kiến nghị biện pháp xử lý;

Bước 5: Căn cứ kết quả đàm phán, Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định việc ký điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Hồ sơ trình về đề xuất ký điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 6 Điều 17 Luật Điều ước quốc tế;

Bước 6: Trên cơ sở quyết định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người được Chính phủ ủy quyền ký điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài;

Bước 7: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày điều ước quốc tế hai bên được ký ở trong nước hoặc kể từ ngày đoàn ký điều ước quốc tế ở nước ngoài về nước, cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao bản chính điều ước quốc tế; bản dịch bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài.

***- Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ liên quan tới các nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư; không làm phát sinh thêm nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ Việt Nam, hoặc không ký kết điều ước quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung:***

Bộ Tài chính quyết định việc không lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan khi trình Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế.

***- Trường hợp chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi ký kết thành nhiều điều ước quốc tế theo tiến độ phân kỳ của dự án:***

+ Đối với điều ước quốc tế ký cho khoản vay đầu tiên: Thực hiện quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 30 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

+ Đối với điều ước quốc tế ký cho khoản vay tiếp theo: Căn cứ đề xuất của cơ quan chủ quản về nhu cầu khoản vay tiếp theo; hạn mức vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại quyết định đầu tư; tiến độ dự án và kết quả giải ngân các điều ước quốc tế đã ký, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản và các cơ quan liên quan xác định giá trị khoản vay tiếp theo, trao đổi, thống nhất với nhà tài trợ và thực hiện trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 30 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

***- Trường hợp điều ước quốc tế có yêu cầu ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp:*** Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật hiện hành về cấp ý kiến pháp lý, Bộ Tư pháp làm thủ tục cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

***Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế***

-Tờ trình của cơ quan trình, trong đó nêu rõ sự cần thiết, yêu cầu, mục đích đàm phán điều ước quốc tế; nội dung chính của điều ước quốc tế; đánh giá sơ bộ tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của điều ước quốc tế; kết quả rà soát sơ bộ quy định của pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong cùng lĩnh vực, so sánh với nội dung chính của điều ước quốc tế dự kiến đàm phán; kiến nghị về việc đàm phán và ủy quyền đàm phán.

- Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức và kiến nghị biện pháp xử lý.

- Trường hợp kiến nghị kết thúc đàm phán điều ước quốc tế thì hồ sơ trình phải có dự thảo điều ước quốc tế thể hiện phương án kết thúc đàm phán.

***Hồ sơ trình về đề xuất ký điều ước quốc tế***

* Tờ trình của cơ quan trình theo nội dung quy định tại Điều 16 của Luật Điều ước quốc tế;
* Ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan và kiến nghị biện pháp xử lý; dự kiến kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế;
* Báo cáo đánh giá tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của điều ước quốc tế;
* Báo cáo đánh giá sự tương thích của điều ước quốc tế đề xuất ký với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
* Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam;
* Văn bản điều ước quốc tế.

***Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 54 Luật Điều ước quốc tế.***

* Tờ trình của cơ quan trình, trong đó nêu rõ mục đích, yêu cầu, cơ sở pháp lý và hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế;

-Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức; kiến nghị biện pháp xử lý *(trường hợp việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ liên quan tới các nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư; không làm phát sinh thêm nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ Việt Nam, hoặc không ký kết điều ước quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung thì Bộ Tài chính quyết định việc không lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan khi trình Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế).*

* Văn bản điều ước quốc tế;
* Đề nghị về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài hoặc cơ quan nhà nước có liên quan của Việt Nam.

**\* Thời hạn giải quyết:** Theo quy định của Chính phủ

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chính phủ ra Nghị quyết phê duyệt việc ký điều ước quốc tế.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Chính phủ về việc ký điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (*nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a):* Không có

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quản lý nợ công;

- Luật Điều ước quốc tế;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài./.

**10. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vốn ODA không hoàn lại.**

**\* Trình tự thực hiện:** *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)*

a) Cơ quan đề xuất ký kết thảo luận và thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài về dự thảo thỏa thuận;

b) Cơ quan đề xuất ký kết lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan đối với dự thảo thỏa thuận. Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và tài liệu liên quan;

c) Cơ quan đề xuất ký kết trao đổi lại với bên nước ngoài để hoàn chỉnh dự thảo thỏa thuận và trình Thủ tướng Chính phủ việc ký kết;

d) Sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ký, người đứng đầu cơ quan được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền tiến hành ký thỏa thuận với nhà tài trợ nước ngoài;

đ) Đối với sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại: Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan, cơ quan đề xuất ký kết trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Trường hợp nhà tài trợ không yêu cầu ký thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại: Trên cơ sở Văn kiện dự án, phi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ quản hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với các tổ chức tài chính tiền tệ và ngân hàng quốc tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện) và nhà tài trợ trao đổi văn bản về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại để thực hiện dự án, phi dự án phù hợp với các quy định pháp luật liên quan; sao y bản chính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

- Trường hợp nhà tài trợ yêu cầu ký thỏa thuận thực hiện dự án, phi dự án: Cơ quan chủ quản xây dựng, đàm phán nội dung và ký với nhà tài trợ trên nguyên tắc không trái với điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi và các quy định của pháp luật liên quan.

***\* Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi.

- Tài liệu khác có liên quan (nếu có);

**\* Thời hạn giải quyết:** Không có.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản/Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a): Không có

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quản lý nợ công;

- Luật Điều ước quốc tế;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài./.

**11. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình đầu tư công, các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi**

**\* Trình tự thực hiện:** *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)*

**a) Trình từ thực hiện:**

***- Đối với chương trình mục tiêu quốc gia:***

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội quyết định, chủ chương trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 2: Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Chủ tịch Hội đồng để thẩm định chương trình.

Bước 3: Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công.

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình gửi Hội đồng thẩm định nhà nước trình gửi Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

***- Đối với chương trình đầu tư công:***

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Chính phủ quyết định, chủ chương trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 2: Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công.

Bước 3: Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

***- Đối với dự án quan trọng quốc gia:***

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án báo cáo cơ quan chủ quản xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ;

Bước 2: Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để thẩm định dự án;

Bước 3: Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 44, khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án báo cáo cơ quan chủ quản thông qua, gửi Hội đồng thẩm định nhà nước;

Bước 5: Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án.

***Trong trường hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao là cơ quan chủ trì thẩm định chương trình, dự án, quy trình thực hiện như sau:***

* Dự án không có cấu phần xây dựng:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

Bước 2: Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

Bước 3: Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

* Trình tự lập thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định khác có liên quan đến quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, trừ dự án quan trọng quốc gia.
* Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài áp dụng cơ chế tài chính trong nước theo hình thức cho vay lại, việc lập, thẩm định chương trình, dự án theo quy định của Luật Đầu tư công và phải được thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án, năng lực tài chính của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

***\* Cách thức thực hiện:***

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

**\* Thời hạn giải quyết:**

- Chương trình đầu tư công: Không quá 20 ngày;

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Quyết định đầu tư chương, dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***(nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a):* Không có

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*:***

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**12. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

**\* Trình tự thực hiện:** *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)*

- Bước 1: Cơ quan chủ quản lập văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến thẩm định tới Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá:

 + Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

**\* Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về chương trình, dự án kể từ ngày Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Thông báo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chương trình, dự án.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***(nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a):* Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

**Phụ lục I**

**NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH,**

 **DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VIỆN TRỢ**

*(Kèm theo Nghị định số 80 /2020/NĐ-CP*

*ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**(Tên dự án)**

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Tên dự án:………………………………………………………

2. Mã ngành dự án[[1]](#footnote-1): …………… Mã số dự án[[2]](#footnote-2):…………..…………

3. Tên Bên cung cấp viện trợ:…………………………………………

4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:

a) Địa chỉ liên lạc:….......................................................................………

b) Số điện thoại/Fax:…...................................................…............………

5. Cơ quan chủ quản:

a) Địa chỉ liên lạc:….......................................................................………

b) Số điện thoại/Fax:……...............................................................………

6. Chủ dự án[[3]](#footnote-3):

a) Địa chỉ liên lạc:…...................................................................…....……

b) Số điện thoại/Fax:…..................................................….............………

7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án[[4]](#footnote-4):

8. Địa điểm thực hiện dự án (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được):

9. Tổng vốn của dự án: …………...nguyên tệ, tương đương .............USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: …………….……….nguyên tệ, tương đương……………. USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình, dự án)

b) Vốn đối ứng:

- Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

- Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

|  |  |
| --- | --- |
| **Chủ Dự án ký tên và đóng dấu**(Ngày tháng năm)**Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần)**(Ngày tháng năm) |  |

  **NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH,**

**DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT**

**I. CĂN CỨ HÌNH THÀNH DỰ ÁN**

1. Cơ sở pháp lý của dự án

a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ dự án, Cơ quan chủ quản

b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.

**II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

**III. MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ DỰ KIẾN CỦA DỰ ÁN**

Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

**IV. NHỮNG CẤU PHẦN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN**

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các cấu phần hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

1. Mục đích

2. Các kết quả dự kiến, bao gồm Danh mục hàng hóa (nếu có)

3. Tổ chức thực hiện

4. Thời gian bắt đầu và kết thúc

5. Dự kiến nguồn lực

**V. NGÂN SÁCH DỰ ÁN**

1. Tổng vốn của dự án: … nguyên tệ, tương đương …..USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại:….nguyên tệ, tương đương…. USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:…………...VND tương đương với…………….. USD

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương……….. VND

- Tiền mặt:………VND

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

2. Cơ cấu vốn theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.

3. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát………VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương ............….... %, vốn ngân sách địa phương….... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản…………VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án………VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)….....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

**VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN**

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng…)

2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán

3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản…)

4. Kiểm toán dự án

**VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

1. Cơ cấu tổ chức

2. Hoạt động của Ban quản lý dự án

**VIII. THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN**

1. Xây dựng kế hoạch theo dõi, đánh giá thực hiện dự án

2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án

1. Đánh giá ban đầu
2. Đánh giá giữa kỳ
3. Đánh giá kết thúc

3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án

4. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020.

**IX. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN SAU KHI KẾT THÚC**

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự án kết thúc.

2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được đảm bảo để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.

3. Bền vững về tài chính: sau khi hết khoản viện trợ, các hoạt động của dự án có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.

4. Bền vững về môi trường: môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện dự án được bảo tồn sau khi dự án kết thúc.

**13. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ.**

**\* Trình tự thực hiện:** *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)*

- Bước 1: Cơ quan chủ quản lập văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

- Bước 2: Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến thẩm định tới Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá:

+ Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

 + Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

**\* Thời hạn giải quyết:**

Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về chương trình, dự án kể từ ngày Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chương trình, dự án.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***(nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a):* Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

***\** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**: Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

**Phụ lục II**

**NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH,**

 **DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VIỆN TRỢ**

*(Kèm theo Nghị định số 80 /2020/NĐ-CP*

*ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**(Tên dự án)**

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Tên dự án:

2. Mã ngành dự án[[5]](#footnote-5):

3. Tên Bên cung cấp viện trợ:

4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:

a) Địa chỉ liên lạc:….................................................................………......

b) Số điện thoại/Fax:…...................................................................………

5. Cơ quan chủ quản:

a) Địa chỉ liên lạc:……………….……………………………………..

b) Số điện thoại/Fax:……………………………………………..………

6. Chủ dự án dự kiến:

a) Địa chỉ liên lạc:…………………………………………...…………..

b) Số điện thoại/Fax:………………………………………………...……

7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án[[6]](#footnote-6):

8. Địa điểm thực hiện dự án:

9. Tổng vốn của dự án: ……nguyên tệ, tương đương……..USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: …nguyên tệ, tương đương… USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:

- Tiền mặt: …………...VND tương đương với…………….. USD

- Hiện vật: tương đương ……...VND tương đương với……….. USD

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

|  |  |
| --- | --- |
| **Đại diện Chủ dự án ký tên và đóng dấu**(Ngày tháng năm)**Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần)**(Ngày tháng năm) |  |

**NỘI DUNG VĂN KIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ**

**I. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN**

1. Mô tả tóm tắt quy hoạch, kế hoạch phát triển của đơn vị thụ hưởng (cơ quan, ngành, lĩnh vực) liên quan đến nội dung của dự án và sự cần thiết, vai trò, vị trí của dự án trong quy hoạch, kế hoạch đó.

2. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của đơn vị đề xuất dự án.

3. Khái quát những vấn đề cần giải quyết trong phạm vi của dự án đề xuất.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án đề xuất.

**II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của Bên cung cấp viện trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được viện trợ.

3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía ViệtNam.

**III. CÁC MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN**

1. Mục tiêu dài hạn

2. Mục tiêu ngắn hạn

**IV. CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN**

Kết quả dự kiến đạt được của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó (theo từng cấu phần, hạng mục nếu có).

**V. CẤU PHẦN, HẠNG MỤC, HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU VÀ DỰ KIẾN PHÂN BỔ NGUỒN LỰC CỦA DỰ ÁN**

Mô tả tóm tắt các cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu theo từng kết quả dự kiến của dự án (trong đó nêu rõ từng kết quả theo từng cấu phần, hạng mục) và nguồn lực dự kiến tương ứng.

**VI. NGÂN SÁCH CỦA DỰ ÁN**

1. Đối với vốn viện trợ

Vốn viện trợ:…………nguyên tệ, tương đương………...USD

2. Đối với vốn đối ứng

Vốn đối ứng:…………. VND

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương ……….. VND

- Tiền mặt:………VND

Nguồn vốn đối ứng được huy động theo một hoặc một số hình thức sau:

a) Vốn ngân sách trung ương cấp phát…………..VND (…%) tổng vốn đối ứng

b) Vốn khác (nêu rõ nguồn vốn): ………………VND (…%) tổng vốn đối ứng

3. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

4 Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

5. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát………VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương ….................... %, vốn ngân sách địa phương…..... ..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản…………VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án………VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)….....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

**VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.

**VIII. PHÂN TÍCH SƠ BỘ HIỆU QUẢ DỰ ÁN**

1. Đánh giá hiệu quả trực tiếp đối với đơn vị thực hiện.

2. Đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương.

3. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.

**14. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ.**

**\* Trình tự thực hiện:** *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)*

- Bước 1: Cơ quan chủ quản lập văn kiện phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án.

- Bước 3: Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến thẩm định tới Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá :

 + Tính phù hợp của mục tiêu tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững và hiệu quả của viện trợ phi dự án sau khi kết thúc.

+Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phi dự án với các nội dung: Tên phi dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của phi dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt phi dự án;

- Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện phi dự án;

- Chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận.

- Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

- Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

- Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

- Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

**\* Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ về phi dự án kể từ ngày Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chương trình, dự án.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***(nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a):* Văn kiện phi dự án theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

**PHỤ LỤC III**

**NỘI DUNG VĂN KIỆN PHI DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ**

*(Kèm theo Nghị định số 80 /2020/NĐ-CP*

*ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)*

**(tên phi dự án)**

1. ***Căn cứ tiếp nhận phi dự án***
2. Cơ sở pháp lý của phi dự án

a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ khoản viện trợ, Cơ quan chủ quản

b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

1. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết tiếp nhận phi dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án, phi dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các khoản viện trợ đãđược tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

1. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của phi dự án.
2. **Cơ sở đề xuất Bên cung cấp viện trợ**

1. Mô tả tính phù hợp

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

1. **Mục tiêu tiếp nhận phi dự án**

Mô tả đích cần đạt được để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

**IV. Các thông số cơ bản của phi dự án**

Mô tả chi tiết về các thông số kỹ thuật, hoặc hoạt động cụ thể của phi dự án

Danh mục hàng hóa (nếu có)

**V. Ngân sách hoặc trị giá viện trợ của phi dự án**

1. Tổng vốn của phi dự án: …………..USD

*Trong đó:*

a) Vốn viện trợ không hoàn lại:….nguyên tệ, tương đương…. USD

(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện phi dự án)

b) Vốn đối ứng:…………...VND tương đương với…………….. USD

*Trong đó:*

-Hiện vật: tương đương……….. VND

-Tiền mặt:………VND

2. Nguồn vốn được huy động theo một hoặc một số các hình thức sau:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát………VND (... %) tổng vốn đối ứng

(trong đó: vốn NS trung ương ….... %, vốn NS địa phương….... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản…………VND (... %)tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án………VND (... %)tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)….....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

3 Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

a) Chủ dự án:

- Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

- Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

b) Bên tài trợ:

- Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

- Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

4. Vốn viện trợ:

a) Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

b) Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

**VI**. **Các quy định về quản lý phi dự án**

1. Quy định về quản lý tài sản, chuyển giao tài sản

 2. Quy định về chế độ báo cáo

**V. Lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)**

***\* TTHC Cấp Bộ - Lĩnh vực PPP***

**1. Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập**

***\* Trình tự thực hiện*: *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):***

(i) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Trường hợp dự án có sử dụng vốn đầu tư công, việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

- Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;

- Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;

- Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư dự án.

(ii) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định liên ngành thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách trung ương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách địa phương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định liên ngành hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan có thẩm quyền;

- Cơ quan có thẩm quyền hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

- Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án.

(iii) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan, tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (sau đây gọi là cơ quan khác):

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án PPP;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án.

***\* Cách thức thực hiện***: Trực tiếp

***\* Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

***\* Thời hạn giải quyết:***

- Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thời gian thẩm định thực hiện theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 45 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 30 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 20 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 15 ngày.

***\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Quốc hội;

- Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.

***\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

***\* Phí, lệ phí (nếu có)***: Không có

***\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a)****:*

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

***\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)***: Không có

***\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**2. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập**

***\* Trình tự thực hiện*: *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):***

(i) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư

(ii) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ: Hội đồng thẩm định nhà nước, hội đồng thẩm định liên ngành tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan, tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước: Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

(iii) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác.

***\* Cách thức thực hiện***: Trực tiếp

***\* Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

***\* Thời hạn giải quyết:***

- Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thời gian thẩm định thực hiện theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/ tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 60 ngày.

- Thời hạn phê duyệt dự án PPP:

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 20 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 15 ngày.

***\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Quốc hội;

- Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.

***\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt dự án PPP.***g) Phí, lệ phí (nếu có)***: Không có

***\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a)****:*

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

***\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):*** Không có

***k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**3. Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập**

***\* Trình tự thực hiện*: *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):***

a) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội:

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh quyết định chủ trương làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Trường hợp dự án có sử dụng vốn đầu tư công, việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

- Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;

- Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;

- Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

b) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định liên ngành thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách trung ương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách địa phương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định liên ngành hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh đến cơ quan có thẩm quyền;

- Cơ quan có thẩm quyền hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

- Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

c) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan, tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (sau đây gọi là cơ quan khác):

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

***\* Cách thức thực hiện***: Trực tiếp

***\* Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh.

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

***\* Thời hạn giải quyết:***

- Thời hạn phê duyệt nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thời gian thẩm định thực hiện theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 45 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 30 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 20 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 15 ngày.

***\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Quốc hội;

- Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ Kế hoạch và đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

- Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

***\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;

- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP.

***\* Phí, lệ phí (nếu có)***: Không có

***\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a)****:*

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

***\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)***: Không có

***\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**4. Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập**

***\* Trình tự thực hiện*: *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):***

(i) Đơn vị chuẩn bị dự án lập tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án gửi cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ Hội đồng thẩm định nhà nước: Hội đồng thẩm định liên ngành tổ chức thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi.

 Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi.

(iii) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác.

***\* Cách thức thực hiện***: Trực tiếp

***\* Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án PPP bao gồm:

+Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

***\* Thời hạn giải quyết:***

- Thời hạn thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thời gian thẩm định thực hiện theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 60 ngày.

- Thời hạn quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP:

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 20 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác: Không quá 15 ngày.

***\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Quốc hội;

- Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ Kế hoạch và đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương; cơ quan tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

- Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

***\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án PPP.

***\* Phí, lệ phí (nếu có)***: Không có

***\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a)****:*

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

***\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)***: Không có

***\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

***TTHC Cấp Tỉnh - Lĩnh vực PPP***

**1. Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập**

***\* Trình tự thực hiện*: *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):***

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất PPP hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

***\* Cách thức thực hiện***: Trực tiếp

***\* Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

***\* Thời hạn giải quyết:***

- Thời hạn thẩm định: Không quá 30 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày.

***\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

***\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

***\* Phí, lệ phí (nếu có)***: Không có

***\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a)****:*

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

***\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)***: Không có

***\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**2. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập**

***\* Trình tự thực hiện*: *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):***

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

***\* Cách thức thực hiện***: Trực tiếp

***\* Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

***\* Thời hạn giải quyết:***

- Thời hạn thẩm định: Không quá 60 ngày

- Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá 15 ngày

***\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

***\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt dự án PPP.

***\* Phí, lệ phí (nếu có)***: Không có

***\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a)****:*

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

***\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):*** Không có

***\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**3. Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP**

***\* Trình tự thực hiện*: *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):***

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập lập văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh quyết định chủ trương làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

***\* Cách thức thực hiện***: Trực tiếp

***\* Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Hồ sơ đề nghị thẩm định điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Tờ trình đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh.

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

***\* Thời hạn giải quyết:***

- Thời hạn thẩm định: Không quá 30 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP: Không quá 15 ngày.

***\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

***\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;

- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP.

***\* Phí, lệ phí (nếu có)***: Không có

***\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a)****:*

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

***\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)***: Không có

***\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**4. Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập**

***\* Trình tự thực hiện*: *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):***

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập tờ trình đề nghị điều chỉnh dự án, gửi cơ quan có thẩm quyền;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất PPP;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP.

***\* Cách thức thực hiện***: Trực tiếp

***\* Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án PPP bao gồm:

+Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

***\* Thời hạn giải quyết:***

- Thời hạn thẩm định: Không quá 60 ngày.

- Thời hạn phê duyệt: Không quá 15 ngày.

***\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

***\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án PPP.

***\* Phí, lệ phí (nếu có)***: Không có

***h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a)****:*

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

***\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)***: Không có

***\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI KÈM THEO NỘI DUNG TTHC**

**LĨNH VỰC PPP**

 **Phụ lục I**

**MẪU KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH**

*(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH[CẤP]**\_\_\_\_\_\_\_DỰ ÁN [Tên dự án] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Địa điểm, ngày tháng năm* |

**KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH**

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI** *hoặc* **BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN**

*[tên dự án]*

I. NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Nhiệm vụ thẩm định

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi *[Tên dự án]* để báo cáo *[cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư]* xem xét, quyết định.

*Hoặc*

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi *[Tên dự án]* để báo cáo *[cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án]* xem xét, quyết định.

2. Cơ sở pháp lý tổ chức thẩm định

Luật, Nghị định, Thông tư và các văn bản của cấp có thẩm quyền có liên quan.

3. Nội dung thẩm định

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP *[hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP]* theo quy định tại Điều 15 của Luật PPP *[hoặc Điều 18 của Luật PPP].*

*Hoặc*

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP *[hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP]* theo quy định tại Điều 20 của Luật PPP *[hoặc Điều 24 của Luật PPP].*

II. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Phân công nhiệm vụ chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định

- Xác định nội dung thẩm định chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định, cụ thể như sau:

(a) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung thẩm định** | **Hình thức đánh giá** | **Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng quản lý nhà nước được phân công** |
| 1 | Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP | Báo cáo bằng văn bản | Tất cả các thành viên Hội đồng |
| 2 | Sự phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật PPP | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 3 | Hiệu quả đầu tư; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 4 | Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 5 | Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu đề xuất áp dụng) | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 6 | Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước. | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 7 | Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |

(b) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung thẩm định** | **Hình thức đánh giá** | **Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng quản lý nhà nước được phân công** |
| 1 | Sự phù hợp với căn cứ pháp lý | Báo cáo bằng văn bản | Tất cả các thành viên Hội đồng |
| 2 | Sự cần thiết đầu tư | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 3 | Sự phù hợp với yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công. Việc thẩm định các nội dung về hồ sơ thiết kế, kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 4 | Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 5 | Tính khả thi về tài chính; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 6 | Hiệu quả kinh tế - xã hội | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội dồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 7 | Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |

- Xác định cách thức phối hợp giữa các thành viên Hội đồng.

- Phần chia nhóm làm việc và nhiệm vụ của từng nhóm (nếu cần).

2. Đề xuất về thuê tư vấn thẩm tra (nếu có)

- Căn cứ pháp lý.

- Nhiệm vụ của tư vấn thẩm tra (Yêu cầu đối với tư vấn thẩm tra có thể được đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ lục).

- Dự kiến số lượng vị trí chuyên gia cần thiết để thực hiện nhiệm vụ thẩm tra gắn với từng nội dung trong báo cáo thẩm định; xác định nhiệm vụ cụ thể của các chuyên gia tùy theo từng nội dung trong báo cáo thẩm định và nhu cầu sử dụng chuyên gia; dự kiến chi phí cần thiết và có dự toán chi phí kèm theo.

- Kế hoạch, quy trình, thủ tục lựa chọn tư vấn thẩm tra.

3. Địa điểm và phương tiện làm việc

Xác định địa điểm, phương tiện để Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ, lưu trữ hồ sơ, thực hiện khảo sát (nếu có) và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ.

4. Chi phi thẩm định, thẩm tra (có thể lập Thuyết minh dự toán đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ Lục)

- Dự kiến chi phí thẩm tra (nếu có).

- Dự kiến chi phí thẩm định.

- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thẩm định, thẩm tra theo đúng quy định của pháp luật.

III. THỜI GIAN VÀ CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Chương trình làm việc

- Dự kiến thời gian tổ chức các cuộc họp thẩm định; thời gian để các thành viên Hội đồng thẩm định gửi lại báo cáo thẩm định cho cơ quan thường trực Hội đồng tổng hợp; thời gian để cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định tổng hợp, hoàn thiện và trình Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phê duyệt báo cáo thẩm định.

- Dự kiến thời gian lựa chọn tư vấn thẩm tra, thời gian làm việc của tư vấn thẩm tra.

2. Thời gian và tiến độ báo cáo

- Dự kiến thời gian và tiến độ báo cáo.

- Các yêu cầu về chế độ báo cáo, số lượng báo cáo, thời gian nộp báo cáo, nội dung tương ứng từng báo cáo.

3. Trách nhiệm của các bên tham gia thẩm định, thẩm tra

Trên cơ sở nội dung thẩm định, thẩm tra, nêu rõ trách nhiệm của các bên tham gia thực hiện thẩm định, thẩm tra, phối hợp giữa các bên thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Phụ lục II

*(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP |
| Mẫu số 02 | Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP |
| Mẫu số 03 | Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP |

Mẫu số 01

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCTKT để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực, loại hợp đồng của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCTKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (đối với trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCTKT, bao gồm:

 1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

 2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn.

 I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCTKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCTKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).

 3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).

4. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập BCNCTKT (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất).

5. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ (HOẶC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ)

 1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).

2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư).

3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCTKT; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư (hoặc báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh).

5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh sơ bộ bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai.

- Đánh giá tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án để xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với phương thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; khả năng phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung khác.

5. Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư

Phân tích tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đến xã hội (tái định cư, đền bù, bình đẳng giới, tạo cơ hội việc làm...) đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án.

II. THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Thuyết minh sơ bộ các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể mà dự án cần đạt được trong bối cảnh, hiện trạng đã phân tích ở các mục trên.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích sơ bộ nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án và các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp được triển khai trong vùng lân cận có quy hoạch hoặc liên quan đến dự án (nếu có).

 4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng mặt bằng, thuyết minh sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

 1. Phương án thiết kế sơ bộ (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)

- Nội dung phương án thiết kế sơ bộ thuộc BCNCTKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật khác có liên quan (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

 - Trường hợp dự án có công trình phải thực hiện thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc, thuyết minh căn cứ pháp lý, sự cần thiết, hình thức thi tuyển, chi phí, kế hoạch và nội dung liên quan khác của việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc.

 2. Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

 - Căn cứ quy mô, công suất của dự án, tiêu chuẩn, định mức của ngành, tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ, phân tích một số phương án có thể áp dụng và đề xuất phương án phù hợp, làm cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. BCNCTKT cần nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

 - Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

 - Trường hợp dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuyết minh sự cần thiết, phù hợp và lý do áp dụng.

 - Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

 3. Phương án phân chia dự án thành phần (nếu có)

Trường hợp dự án PPP dự kiến được tách thành một số dự án thành phần, thuyết minh phương án, cơ sở, mục tiêu của việc phân chia.

IV. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI; TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định sơ bộ các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

 - Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

 2. Sơ bộ phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thông qua tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR) là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác, được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR yêu cầu lớn hơn 1 (>1) và được tính toán sơ bộ trong bước lập BCNCTKT theo công thức sau:



Trong đó:

Bt: sơ bộ giá trị lợi ích năm thứ t;

Ct: sơ bộ giá trị chi phí năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

re: tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án (Giá trị re được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCTKT có thể tham khảo giá trị re=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó).

3. Kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường

Đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như đối với dự án đầu tư công.

5. Yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có)

Thuyết minh các yếu tố bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Tác động đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư

Thuyết minh sơ bộ tác động của dự án đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Dự báo nhu cầu

- Phân tích lưu lượng, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Dự báo tốc độ tăng trưởng của nhu cầu trong tương lai, làm cơ sở xem xét hiệu quả kinh tế xã hội và phân tích sơ bộ phương án tài chính.

 - Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

3. Phương án tài chính sơ bộ của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính sơ bộ *(nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP),* bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCTKT xác định sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giá định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm,

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư trong trường hợp áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị tối thiểu nộp ngân sách nhà nước (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M).

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

 4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung sơ bộ phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở chỉ tiêu Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV).

NPV của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:



Trong đó:

CFt: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

5. Đánh giá phương án tài chính và kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án.

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Loại hợp đồng dự án

Xác định loại hợp đồng phù hợp với dự án căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ sơ bộ.

- Phương án tài chính sơ bộ (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án) khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

- Vai trò, trách nhiệm, phân bổ và quản lý rủi ro liên quan đến thực hiện dự án giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư trong suốt vòng đời dự án.

2. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án

- Thuyết minh sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh...), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

- Phân tích cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro, xác định một số biện pháp giảm thiểu các rủi ro (bảo hiểm rủi ro, dự phòng nguồn xử lý khi có sự cố ô nhiễm môi trường, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu...).

3. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

4. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Căn cứ phân tích sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án và các điều kiện quy định tại Điều 82 của Luật PPP, thuyết minh lý do và đề xuất phương án áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu giữa nhà nước và doanh nghiệp dự án (bao gồm: biện pháp phải thực hiện trước khi áp dụng; thời gian áp dụng; thời điểm bắt đầu áp dụng cơ chế và nội dung cần thiết khác).

5. Tổ chức quán lý thực hiện dự án PPP

- Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

- Thuyết minh sơ bộ các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm: nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp dịch vụ.

6. Lựa chọn nhà đầu tư

- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, xác định: Tên bên mời thầu; hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức đàm phán cạnh tranh (dạng bảng theo dõi tiến độ).

- Đối với dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, thuyết minh sự cần thiết, cơ sở pháp lý và nội dung dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế về đầu tư.

7. Kế hoạch thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến thời gian chuẩn bị dự án (bao gồm thời gian lập, thẩm định BCNCTKT và quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và phê duyệt dự án); thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng.

8. Các nội dung khác

- Thuyết minh sơ bộ nội dung cần khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư đối với dự án tại bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi (trừ dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới và dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư).

- Đối với dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuyết minh nội dung yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày kết luận về việc dự án đáp ứng các điều kiện để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP.

Trình bày các kiến nghị cấp có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và xác định các nội dung cần được nghiên cứu chi tiết tại báo cáo nghiên cứu khả thi.

**Mẫu số 02**

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT), báo cáo thẩm định BCNCTKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Dự kiến tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.

 10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư *(đối với trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).*

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ BCNCTKT của dự án, trong đó nêu rõ thành viên chủ trì thẩm định các nội dung cụ thể tại Mục c của Báo cáo này. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, đơn vị được giao chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

**C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH**

**I. KIỂM TRA SƠ BỘ HỒ SƠ**

Đánh giá về kết luận sơ bộ về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP, gồm:

- Tính cần thiết phải đầu tư dự án.

- Sự phù hợp về lĩnh vực đầu tư theo quy định của Luật PPP.

- Không trùng lặp với dự án PPP đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước.

2. Sự phù hợp với căn cứ lập BCNCTKT

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT với các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật PPP, gồm:

 - Sự phù hợp của dự án với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

 - Sự phù hợp của dự án với quy định của Luật PPP và pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực đầu tư,

 - Sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

3. Hiệu quả đầu tư và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư

a) Hiệu quả đầu tư của dự án

- Đánh giá sự phù hợp của phương án sơ bộ về kỹ thuật, công nghệ.

- Trường hợp dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, xem xét sự phù hợp của các nội dung này.

- Trường hợp dự án được đề xuất phân chia thành các dự án thành phần, xem xét sự phù hợp của đề xuất.

- Xem xét tính hợp lý của các yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội, tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án (BCR). Dự án được đánh giá là đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi BCR lớn hơn 1 (>1). Trường hợp BCNCTKT không xác định BCR, đánh giá tính hợp lý của các nhóm yếu tố còn lại.

- Xem xét sự phù hợp của phần thuyết minh về tác động của dự án đối với môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, xã hội và các nội dung khác.

- Đánh giá các yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước của dự án, căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

b) Khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư

- Xem xét tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính và sơ bộ phương án tài chính của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi NPV dương (>0).

- Đánh giá sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư nhằm làm tăng tính khả thì của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư PPP.

4. Sự phù hợp khi áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu đối với dự án

Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, căn cứ quy mô và tính chất của dự án, đánh giá các nội dung sau:

- Sự đáp ứng đối với các điều kiện áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định của pháp luật.

- Sự phù hợp của phương án chia sẻ phần giảm doanh thu.

- Khả năng cân đối chi phí xử lý rủi ro trong phạm vi nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, biện pháp bảo đảm cân đối ngân sách nhà nước trong trường hợp chi trả, căn cứ ý kiến của cơ quan tài chính cấp tương ứng.

5. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

- Đối với dự án có sử dụng vốn đầu tư công: tổng hợp báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công theo pháp luật về đầu tư công.

- Đối với dự án sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho doanh nghiệp dự án: tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan tài chính cấp tương ứng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Đối với dự án sử dụng giá trị tài sản công làm phần Nhà nước tham gia: Tổng hợp giá trị tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP.

6. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án trên cơ sở xem xét các yếu tố:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, bao gồm rủi ro đối với ngân sách của trung ương và địa phương, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công của dự án.

7. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng đàm phán cạnh tranh do dự án được xác định là dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, đánh giá sự phù hợp đề xuất này và thời gian đàm phán cạnh tranh.

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng chỉ định nhà đầu tư do dự án cần bảo đảm yếu tố quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, đánh giá sự phù hợp của đề xuất này.

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước do dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo pháp luật về đầu tư, đánh giá sự phù hợp của đề xuất này.

8. Nội dung khác

Xem xét sự phù hợp của các nội dung cần khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư. Trường hợp dự án xuất hiện yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu mức độ cao đến môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường, xem xét sự phù hợp các yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCTKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCTKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là đủ điều kiện để quyết định chủ trương đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền:

a) Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đồng thời kiến nghị cấp có thẩm quyền giao nhà đầu tư tổ chức lập BCNCKT.

b) Giao đơn vị chuẩn bị dự án căn cứ ý kiến thẩm định BCNCTKT hoàn thiện các nội dung liên quan trong thông báo mời khảo sát và tổ chức khảo sát theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này; hoàn thiện BCNCKT.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCTKT, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCTKT.

b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCTKT.

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT(QUYẾT ĐỊNH)CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ**\_\_\_\_\_\_\_Số: ........... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Địa điểm, ngày tháng năm*  |

**NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)**

**Về chủ trương đầu tư dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;*

*Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;*

*Căn cứ tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư và hồ sơ kèm theo do nộp ngày và hồ sơ bổ sung nộp ngày .... (nếu có);*

*Căn cứ báo cáo thẩm định của ngày tháng năm ;*

**QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):**

Điều 1. Phê duyệt (quyết định) chủ trương đầu tư (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiểu dự án

2. Dự kiến quy mô, địa điểm thực hiện dự án

3. Dự kiến thời gian thực hiện dự án

4. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác *(nếu có)*

5. Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án

7. Sơ bộ phương án tài chính của dự án

a) Cơ cấu nguồn vốn: vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

b) Vốn nhà nước trong dự án:

- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Giá trị phần vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và vốn chi trả kinh phi bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

- Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT, quyết định chủ trương đầu tư nêu phương thức thanh toán cho nhà đầu tư (giá trị và tiến độ thanh toán định kỳ).

c) Dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công *(đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)*

8. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

a) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu* *có)*

b) Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*

c) Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*

d) Các bảo đảm đầu tư khác: Cơ sở pháp lý của hình thức bảo đảm; đối tượng và điều kiện hưởng bảo đảm

9. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

a) Dự án này áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu theo quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật PPP

b) *[Trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu]* Dự án này được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 82 của Luật PPP như sau: Điều kiện, phương án chia sẻ và nguồn vốn dự kiến sử dụng để chi trả phần giảm doanh thu

10. Tên cơ quan có thẩm quyền; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

11. Các nội dung cần thiết khác

Đối với từng trường hợp cụ thể, quyết định chủ trương đầu tư bổ sung các nội dung sau:

- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới, quyết định chủ trương đầu tư nêu các nội dung sau: Tên bên mời thầu; Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; Thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

- Đối với dự án xuất hiện yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo, quyết định chủ trương đầu tư nêu rõ tiến độ hoàn thành, mức tiết kiệm năng lượng, yêu cầu về bảo vệ môi trường tương ứng để thực hiện việc khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) chịu trách nhiệm hoàn thiện và đăng tải thông báo mời khảo sát theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của Luật PPP.

[- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới: Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời đàm phán dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở tổ chức đàm phán cạnh tranh theo quy định của Luật PPP và Nghị định này.

- Đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước và được đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư: Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan dự thảo tờ trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư.]

3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có).

4. Các nội dung khác (nếu có).

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án, các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết (Quyết định) này.

2. Cơ quan ...................... chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết (Quyết định) này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;- Các cơ quan liên quan khác;- Lưu:...................... | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN***(Ký, ghi rõ họ tên,* *chức vụ và đóng dấu)***Tên người đại diện** |

Phụ lục III

*(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP |
| Mẫu số 02 | Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP |
| Mẫu số 03 | Quyết định phê duyệt dự án PPP |

Mẫu số 01

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

 10. Thời gian thực hiện dự án.

 11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

 12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định BCNCTKT, quyết định chủ trương đầu tư.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).

5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư *(trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).*

6. Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền với nhà đầu tư về việc giao nhà đầu tư lập BCNCKT *(trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất; dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).*

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).

5. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).

6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư *(trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).*

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh chi tiết bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án.

- Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích chi tiết sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

- Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án cạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

- Trường hợp lập BCNCKT của dự án thành phần, phân tích mối liên hệ với các dự án thành phần còn lại.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân.

5. Kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án

- Tổng hợp ý kiến tham vấn về việc đầu tư thực hiện dự án của các cơ quan, tổ chức sau đây: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, đoàn đại biểu quốc hội tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án; hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Nêu giải trình, tiếp thu ý kiến tham vấn của các cơ quan, tổ chức nói trên.

6. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay

- Thuyết minh quá trình tổ chức khảo sát, nội dung khảo sát ý kiến nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có).

- Phân tích kết quả khảo sát bao gồm: các nội dung của BCNCKT được điều chỉnh căn cứ kết quả khảo sát; số lượng nhà đầu tư, bên cho vay quan tâm dự án; danh sách ngắn nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: Đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: Những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án; trường hợp cần phân kỳ đầu tư, nêu rõ quy mô, công suất của từng thời kỳ cho phù hợp với dự báo về tăng trưởng nhu cầu.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: Phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích xây dựng công trình, lợi thế của địa điểm đối với dự án; kết quả khảo sát địa điểm thực hiện dự án (nếu tổ chức). Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất,

 4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng, thuyết minh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất của dự án; tiêu chuẩn chất lượng, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có); yêu cầu về việc cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nêu cụ thể các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp thông qua chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn. Đây là cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. Nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

 - Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm phần vốn hỗ trợ xây dựng, nêu căn cứ, lý do, yêu cầu của kỹ thuật, tính chất công trình để thuyết minh phương thức quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công trong dự án PPP (tiểu dự án hoặc hạng mục).

 - Trường hợp khảo sát thị trường về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án, phân tích kết quả khảo sát và nêu các nội dung được tiếp thu sau khi khảo sát.

2. Thiết kế cơ sở (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

IV. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:



Trong đó:

Bt: lợi ích năm thứ t;

Ct: chi phí năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

re: tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị re được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị re=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (> 1) và được tính theo công thức sau:



Trong đó: Bt, Ct, t, n, re có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (re) trong trường hợp ENPV = 0 và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:



Trong đó: Bt, Ct, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate): EIRR > SDR. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị SDR=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

 4. Tác động môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự án

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện, nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, phân tích chi tiết nội dung này căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố tại địa bàn thực hiện dự án tại bước quyết định chủ trương đầu tư dự án.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

 - Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dương công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính *(nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP),* bao gồm:

 - Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCKT xác định tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dựng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị phần nộp ngân sách nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M.

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

3. Dự báo nhu cầu

BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:



Trong đó:

CFt: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên NPV=0 và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:



Trong đó: CFt, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii), (iii). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

 6. Quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

Căn cứ kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án tài chính của dự án, thuyết minh các nội dung có liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, bao gồm:

- Đối với dự án cần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: Nêu căn cứ pháp lý về việc cân đối và bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự kiến việc cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm; nêu phương thức quản lý và sử dụng (tiểu dự án hoặc hạng mục), kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

Trường hợp sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước tham gia trong dự án, đơn vị chuẩn bị dự án xác định cụ thể thủ tục định giá tài sản công, phương thức, kế hoạch và tiến độ bản giao hoặc chuyển nhượng tài sản công cho nhà đầu tư.

 - Đối với dự án cần vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP: Nêu sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối (dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với nguồn vốn đầu tư công hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật); phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

 - Đối với dự án cần vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nêu dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; dự kiến kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn.

VI. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCNCKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ;

- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong suốt vòng đời dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...),

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng.,.), rủi ro vận hành...

4. Cơ chế phân bổ và quản lỷ rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay..,) trong quá trình thực hiện dự án.

VII. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

2. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Nêu rõ việc dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

VIII. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

Đối với dự án có cấu phần xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Nội dung quản lý thực hiện dự án

Thuyết minh các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư thực hiện kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án trên các khía cạnh: Kỹ thuật, vận hành, môi trường, xã hội, tài chính, tiến độ... làm cơ sở xây dựng hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hợp đồng dự án và giám sát chất lượng công trình dự án, sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

IX. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư *(không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)*

- Tên bên mời thầu.

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư hoặc ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án). Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, xác định cụ thể thời gian xây dựng công trình, thời gian vận hành và chuyển giao công trình.

- Trường hợp dự án phải phân kỳ để giảm sự phức tạp của việc đầu tư hoặc tăng tính khả thi về tài chính và sự hấp dẫn của dự án, BCNCKT phân tích nguyên nhân, dự kiến kế hoạch phân kỳ và trình bày các phương pháp thực hiện.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).

**Mẫu số 02**

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT), báo cáo thẩm định BCNCKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đối với BCNCKT do nhà đầu tư lập, cần xem xét các yếu tố khác mà nhà đầu tư thuyết minh. Hội đồng thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCKT, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư *(không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)*

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ BCNCKT của dự án, trong đó nêu rõ thành viên chủ trì thẩm định các nội dung cụ thể tại Mục c của Báo cáo này. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, đơn vị được giao chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA HỒ SƠ

Đánh giá về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với căn cứ pháp lý

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT với các văn bản pháp lý có liên quan.

 2. Sự cần thiết đầu tư dự án

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT đối với một số nội dung sau:

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Sự cần thiết đầu tư dự án.

- Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án (căn cứ kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc thực hiện dự án của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương, khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan.

3. Tính khả thi của dự án

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật

- Các yêu cầu về mặt kỹ thuật: Xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính khả thi của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Thiết kế cơ sở: Tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

- Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án: Xem xét sự phù hợp của khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, căn cứ quy mô, công suất theo phân kỳ đầu tư (nếu có).

- Các yếu tố đầu ra của dự án: Xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong BCNCKT.

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

- Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV; tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế - BCR; tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR). Dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi các chỉ tiêu kinh tế nêu trên đáp ứng yêu cầu sau:

ENPV dương (>0); BCR lớn hơn 1 (>1); EIRR lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR).

- Tác động của dự án đối với môi trường: Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của dự án phải được lập và phê duyệt phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hội đồng thẩm định tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật về môi trường đối với hồ sơ nêu trên.

- Tác động của dự án đối với xã hội: Xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong BCNCKT đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ công của dự án như: phụ nữ, người nghèo, người tàn tật...

- Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Trường hợp dự án có liên quan đến các vấn đề quốc phòng, an ninh, xem xét sự phù hợp của các tác động được trình bày trong BCNCKT.

c) Tính khả thi về mặt tài chính

- Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi:

+ NPV dương (>0).

+ IRR lớn hơn giá trị (i) chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án WACC và phù hợp với các giá trị: (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án.

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án:

+ Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công;

+ Sự phù hợp của giá trị và mục đích sử dụng tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư;

+ Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước.

- Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án căn cứ các nội dung sau:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án.

- Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính.

- Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp,

- Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp.

5. Sự phù hợp của các nội dung về lựa chọn nhà đầu tư *(không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)*

- Đánh giá kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư được trình bày tại BCNCKT.

- Xem xét sự phù hợp của hình thức lựa chọn nhà đầu tư được đề xuất, bao gồm:

+ Đấu thầu rộng rãi trong nước, quốc tế, có sơ tuyển, không sơ tuyển;

+ Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP; xem xét danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

+ Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

6. Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án

Xem xét và có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của kế hoạch tổ chức triển khai dự án (bao gồm cả đánh giá khả năng tổ chức triển khai dự án của cơ quan ký kết hợp đồng và bên mời thầu), cơ chế giám sát và quản lý dự án được trình bày trong BCNCKT.

**D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ**

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCKT, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCKT.

b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCKT.

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNHPHÊ DUYỆT DỰ ÁN**\_\_\_\_\_\_\_Số: ........... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Địa điểm, ngày tháng năm* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về phê duyệt dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;*

*Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;*

*Căn cứ tờ trình đề nghị phê duyệt dự án và hồ sơ kèm theo do ................... nộp ngày ....... và hồ sơ bổ sung nộp ngày .... (nếu có);*

*Căn cứ báo cáo thẩm định của .................... ngày .... tháng ... năm......;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Dự án (tên dự án) với các nội dung sau:**

1. Mục tiêu dự án

2. Quy mô, địa điểm thực hiện dự án

3. Thời gian thực hiện dự án

4. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác *(nếu có)*

5. Loại hợp đồng dự án PPP

6. Tổng mức đầu tư của dự án

7. Cơ cấu nguồn vốn: vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

8. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), bao gồm:

a) Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng

b) Vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng.

c) Giá trị vốn nhà nước tại điểm a và điểm b nêu trên chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

d) Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; dự kiến chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

9. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công: *(đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)*

10. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

11. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án được cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức sơ tuyển trước khi phê duyệt dự án, nêu rõ việc đã thực hiện sơ tuyển); danh sách ngắn được mời vào trao đổi, đàm phán về nội dung hồ sơ mời thầu *(đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP);* cơ chế ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời thầu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm cơ sở để lựa chọn nhà đầu tư.

b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật;

c) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án, bên mời thầu) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Cơ quan ............................. chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định phê duyệt dự án) theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Các cơ quan có tên tại Điều 3;- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;- Các cơ quan liên quan khác;- Lưu:...................... | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN***(Ký, ghi rõ họ tên,* *chức vụ và đóng dấu)***Tên người đại diện** |

**VI. Lĩnh vực quy hoạch**

**1. Lập quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia**

**\* Trình tự thực hiện**: (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)

*+ Quy trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo các bước sau đây:*

a) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Chính phủ phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan lựa chọn tổ chức tư vấn để xây dựng các nội dung quy hoạch đã được phân công và tổ chức thẩm định các nội dung này trước khi gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

e) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

g) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

h) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch báo cáo Chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định.

*+ Quy trình lập quy hoạch ngành quốc gia thực hiện theo các bước sau đây:*

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; xây dựng quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

c) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch báo cáo Bộ trưởng xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

*+ Quy trình lập quy hoạch vùng thực hiện theo các bước sau đây:*

a) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp vái các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan lựa chọn tổ chức tư vấn để xây dựng các nội dung quy hoạch đã được phân công và tổ chức thẩm định các nội dung này trước khi gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan xây dựng;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

e) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

g) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

h) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

*+ Quy trình lập quy hoạch tỉnh thực hiện theo các bước sau đây:*

a) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

c) Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất Điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng;

đ) Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện Điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

e) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

g) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

h) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

i) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

**\* Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp và gửi trên luồng điện tử

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

*+ Đối với hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, gồm các tài liệu sau đây:*

a) Tờ trình về thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

c) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Tài liệu khác (nếu có).

Số lượng gửi hồ sơ trình thẩm định: Gửi tới các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch

*+ Đối với hồ sơ xin ý kiến dự thảo quy hoạch, gồm các tài liệu sau:*

a) Báo cáo quy hoạch;

b) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

c) Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến: Gửi tới Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh,Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch (tùy thuộc vào từng loại quy hoạch)

*+ Đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:*

a) Tờ trình;

b) Báo cáo quy hoạch;

c) Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

đ) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

Số lượng gửi hồ sơ trình thẩm định: Gửi tới các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch

**\* Thời hạn giải quyết:**

Theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch *(tùy thuộc vào từng loại quy hoạch)*

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

* Quốc hội quyết định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.
* Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

 Đối với quy hoạch Thủ đô, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sau khi có ý kiến của Quốc hội.

***+*** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

* Chính phủ tổ chức lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.
* Thủ tướng Chính phủ tổ chức lập quy hoạch vùng.
* Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia.
* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch tỉnh.

**\* Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:**Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt hoặc quyết định quy hoạch

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai *(nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a):* Không

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

**VII. Lĩnh vực thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

**1. Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập**

**\* Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập Hồ sơ gốc đề nghị thành lập doanh nghiệp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính và các cơ quan, tổ chức liên quan (trong trường hợp cần thiết).

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thành lập doanh nghiệp.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office.

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

**\* Thành phần hồ sơ**:

- Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp.

- Đề án thành lập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết thành lập doanh nghiệp;

b) Tên gọi, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp và thời gian hoạt động;

c) Địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

d) Nhiệm vụ do Nhà nước giao; ngành, nghề kinh doanh; danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng;

đ) Đánh giá sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;

e) Tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh; kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm sau khi thành lập;

g) Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng vốn đầu tư (trường hợp thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gắn với thực hiện dự án đầu tư); nguồn và hình thức huy động số vốn còn lại ngoài nguồn vốn đầu tư ban đầu của Nhà nước; phương án hoàn trả vốn huy động; nhu cầu và biện pháp tạo vốn lưu động đối với doanh nghiệp;

h) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội;

i) Dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ, trụ sở chính của doanh nghiệp; tên, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

b) Ngành, nghề kinh doanh; mục tiêu hoạt động; nhiệm vụ do Nhà nước giao;

c) Vốn điều lệ, cách thức điều chỉnh vốn điều lệ;

d) Tên, địa chỉ của chủ sở hữu doanh nghiệp;

đ) Quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu doanh nghiệp;

e) Cơ cấu tổ chức quản lý;

g) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; phân chia quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật;

h) Thể thức thông qua quyết định của doanh nghiệp; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;

i) Cơ chế hoạt động tài chính, nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh của doanh nghiệp; căn cứ và phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý và Ban kiểm soát, Kiểm soát viên;

k) Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác của doanh nghiệp;

l) Các trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản của doanh nghiệp;

m) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

n) Các quy định khác do cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu doanh nghiệp quyết định nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

**\* Số lượng hồ sơ**: 07 bộ Hồ sơ gốc.

**\* Thời hạn giải quyết**:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ; thời gian có thể kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

**\* Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập/không thành lập doanh nghiệp.

**\* Lệ phí (nếu có và văn bản quy định về phí, lệ phí):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**Không có.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

- Có ngành, lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Đảm bảo đủ vốn điều lệ theo quy định:

+ Doanh nghiệp khi thành lập phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 100 tỷ đồng.

+ Trường hợp kinh doanh những ngành, nghề quy định phải có vốn pháp định thì ngoài điều kiện nêu trên, vốn điều lệ của doanh nghiệp khi thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh đó.

+ Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội hoặc hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực, địa bàn cần Nhà nước đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thì vốn điều lệ có thể thấp hơn mức quy định nêu trên (100 tỷ đồng) nhưng không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh yêu cầu vốn pháp định.

- Có Hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Việc thành lập doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**2. Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập**

**\* Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo một trong số các công ty bị hợp nhất (trong trường hợp hợp nhất) hoặc công ty nhận sáp nhập (trong trường hợp sáp nhập) lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, có ý kiến về việc hợp nhất, sáp nhập và gửi Hồ sơ gốc đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu đề xuất, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành và các cơ quan liên quan (trong trường hợp cần thiết).

- Các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định;

- Sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

**\* Thành phần hồ sơ**:

- Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Đề án hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập;

b) Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;

c) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập;

d) Phương án sắp xếp, sử dụng lao động;

đ) Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập,;

e) Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp (nếu có).

**\* Số lượng hồ sơ**: 06 bộ hồ sơ gốc.

**\* Thời hạn giải quyết**:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ; thời gian có thể kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

**\* Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**\*** **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

**\*** **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Văn bản của Thủ tướng Chính phủ quyết định việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

**\*** **Lệ phí (nếu có và văn bản quy định về phí, lệ phí)**: Không có

**\*** **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**Không có.

**\*** **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục**: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được hợp nhất, sáp nhập khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**3. Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập**

**- Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị chia, tách gửi Hồ sơ gốc đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành và các cơ quan liên quan (trong trường hợp cần thiết).

Khi ngày nhận được Hồ sơ đề nghị chia, tách, các cơ quan liên quan có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc chia, tách.

- Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

- Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

**\* Thành phần hồ sơ**:

- Tờ trình đề nghị chia, tách doanh nghiệp.

- Đề án hợp chia, tách doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi chia, tách;

b) Sự cần thiết của việc chia, tách doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;

c) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi chia, tách;

d) Phương án sắp xếp, sử dụng lao động;

đ) Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc chia, tách;

e) Thời hạn thực hiện hợp chia, tách doanh nghiệp;

g) Trường hợp chia, tách doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp mới thì Đề án chia, tách doanh nghiệp bao gồm thêm các nội dung khác quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định 23/2022/NĐ-CP.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm chia, tách.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi chia, tách.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc chia, tách doanh nghiệp (nếu có).

**\* Số lượng hồ sơ**: 06 bộ hồ sơ gốc.

**\* Thời hạn giải quyết**:

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị chia, tách, các cơ quan liên quan có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi trình báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ; thời gian có thể kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

**\*** **Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**\*** **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

**\*** **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Văn bản của Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chia, tách doanh nghiệp.

**\*** **Lệ phí (nếu có và văn bản quy định về phí, lệ phí)**: Không có.

**\*** **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không có.

**\*** **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục**:

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chia, tách khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc chia, tách doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi chia, tách phải đảm bảo đủ điều kiện như đối với thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**4. Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập**

**- Trình tự thực hiện:**

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) lập Hồ sơ gốc đề nghị thành lập doanh nghiệp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành (trong trường hợp doanh nghiệp do cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương thành lập doanh nghiệp.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

**\* Thành phần hồ sơ**:

- Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp.

- Đề án thành lập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết thành lập doanh nghiệp;

b) Tên gọi, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp và thời gian hoạt động;

c) Địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

d) Nhiệm vụ do Nhà nước giao; ngành, nghề kinh doanh; danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng;

đ) Đánh giá sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;

e) Tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh; kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm sau khi thành lập;

g) Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng vốn đầu tư (trường hợp thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ gắn với thực hiện dự án đầu tư); nguồn và hình thức huy động số vốn còn lại ngoài nguồn vốn đầu tư ban đầu của Nhà nước; phương án hoàn trả vốn huy động; nhu cầu và biện pháp tạo vốn lưu động đối với doanh nghiệp;

h) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội;

i) Dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập.

**\* Số lượng hồ sơ**: 03 bộ Hồ sơ gốc.

**\* Thời hạn giải quyết**:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

**\*** **Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định**: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**\*** **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

**\*** **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**:

- Trong trường hợp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương, Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định thành lập doanh nghiệp.

**\*** **Lệ phí (nếu có và văn bản quy định về phí, lệ phí)**: Không có.

**\*** **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**Không có.

**\*** **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục**:

- Có ngành, lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Đảm bảo đủ vốn điều lệ theo quy định:

+ Doanh nghiệp khi thành lập phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 100 tỷ đồng.

+ Trường hợp kinh doanh những ngành, nghề quy định phải có vốn pháp định thì ngoài điều kiện nêu trên, vốn điều lệ của doanh nghiệp khi thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh đó.

+ Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội hoặc hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực, địa bàn cần Nhà nước đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thì vốn điều lệ có thể thấp hơn mức quy định nêu trên (100 tỷ đồng) nhưng không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh yêu cầu vốn pháp định.

- Có Hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Việc thành lập doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**5. Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý**

**\* Trình tự thực hiện:**

- Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phối hợp, thống nhất lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, trình cơ quan quyết định thành lập hoặc được giao quản lý xem xét, quyết định.

- Khi nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án hợp nhất, sáp nhập.

- Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

**\* Thành phần hồ sơ**:

- Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Đề án hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập;

b) Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;

c) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập;

d) Phương án sắp xếp, sử dụng lao động;

đ) Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập;

e) Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp (nếu có).

**\* Số lượng hồ sơ**: 01 bộ hồ sơ gốc.

**\* Thời hạn giải quyết**: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

**\*** **Cơ quan thực hiện**: Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

**\*** **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện hợp nhất, sáp nhập.

**\*** **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

**\*** **Lệ phí (nếu có và văn bản quy định về phí, lệ phí)**: Không có

**\*** **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**Không có

**\*** **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục**:

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được hợp nhất, sáp nhập khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**6. Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý**

**\* Trình tự thực hiện:**

- Doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị chia, tách gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

- Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

- Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

**\* Thành phần hồ sơ**:

- Tờ trình đề nghị chia, tách doanh nghiệp.

- Đề án chia, tách doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi chia, tách;

b) Sự cần thiết của việc chia, tách doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;

c) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi chia, tách;

d) Phương án sắp xếp, sử dụng lao động;

đ) Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc chia, tách;

e) Thời hạn thực hiện chia, tách doanh nghiệp;

g) Trường hợp chia, tách doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp mới thì Đề án chia, tách doanh nghiệp bao gồm thêm các nội dung khác quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định 23/2022/NĐ-CP.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm chia, tách.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi chia, tách.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc chia, tách doanh nghiệp (nếu có).

**\* Số lượng hồ sơ**: 04 bộ hồ sơ gốc.

**\* Thời hạn giải quyết**:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

**\* Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định**: Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**\*** **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**:

- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (hoặc không phê duyệt) chủ trương.

- Trong trường hợp được phê duyệt chủ trương, Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách.

**\*** **Lệ phí (nếu có và văn bản quy định về phí, lệ phí)**: Không có.

**\*** **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**Không có.

**\*** **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục**:

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chia, tách khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc chia, tách doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi chia, tách phải đảm bảo đủ điều kiện như đối với thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**7. Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

**\* Trình tự thực hiện:**

- Khi xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể quy định tại Điều 39 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP, người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể để thực hiện các bước giải thể doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và bộ quản lý ngành.

- Người có thẩm quyền ra quyết định giải thể doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 42 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

- Sau khi có quyết định giải thể:

+ Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 43 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 45 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc thu thuế có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp khi nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

- Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật và cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đã giải thể.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

**\* Thành phần hồ sơ**: Văn bản đề nghị giải thể doanh nghiệp

**\* Số lượng hồ sơ**: 01 bộ hồ sơ

**\* Thời hạn giải quyết**:

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể, người có thẩm quyền quyết định giải thể công ty thành lập Hội đồng giải thể để thẩm định đề nghị giải thể doanh nghiệp.

**\*** **Cơ quan thực hiện**: Người quyết định thành lập doanh nghiệp là người quyết định giải thể doanh nghiệp.

**\*** **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế hoặc các cơ quan chức năng khác của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, phát hiện doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể.

**\*** **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định giải thể doanh nghiệp của người quyết định thành lập doanh nghiệp.

**\*** **Lệ phí (nếu có và văn bản quy định về phí, lệ phí)**: Không có.

**\*Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**Không có.

**\*** **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục**:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị xem xét giải thể trong các trường hợp sau:

+ Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

+ Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính, được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà không phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh và không thực hiện được các hình thức chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại khác theo quy định của pháp luật;

+ Không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước giao trong thời gian 02 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

+ Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

+ Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn.

- Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp do bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Việc giải thể doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp việc giải thể chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn).

Trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện giải thể nêu trên hoặc đã lâm vào tình trạng phá sản thì cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sắp xếp theo hình thức khác hoặc thực hiện phá sản.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**B. TTHC nội bộ trong Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

**I. Lĩnh vực vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài**

**1. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi**

**\* Trình tự thực hiện:** (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)

- Đối với chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Hội đồng nhân dân quyết định, chủ chương trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật trình Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 2: Ủy ban nhân dân tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công.

Bước 3: Căn cứ ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

* Dự án không có cấu phần xây dựng:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

Bước 2: Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

Bước 3: Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

* Trình tự lập thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định khác có liên quan đến quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, trừ dự án quan trọng quốc gia.
* Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài áp dụng cơ chế tài chính trong nước theo hình thức cho vay lại, việc lập, thẩm định chương trình, dự án theo quy định của Luật Đầu tư công và phải được thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án, năng lực tài chính của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Tờ trình thẩm định chương trình, dự án

- Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án

- Các tài liệu khác có liên quan

- 05 bộ tài liệu

**\* Thời hạn giải quyết:**

Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- Chương trình đầu tư công: Không quá 20 ngày;

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư chương trình, dự án.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a): Không có

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**2. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại**

**\* Trình tự thực hiện:** (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)

***- Đối với dự án, phi dự án không quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định 114/2021/NĐ-CP:***

Bước 1: Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định; có văn bản gửi lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án và các tài liệu liên quan khác (nếu có);

(Trường hợp dự án, phi dự án có quy mô vốn ODA không hoàn lại từ 200.000 đô la Mỹ trở xuống, người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án và không bắt buộc phải lấy ý kiến của các cơ quan liên quan).

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có văn bản góp ý về những nội dung của Văn kiện dự án, phi dự án và những vấn đề cần thiết có liên quan, trong đó lưu ý các nội dung: sự cần thiết và các mục tiêu, kết quả chủ yếu; nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, cơ chế tài chính; điều kiện của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có) và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

Bước 3: Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định dự án, phi dự án với các nội dung gồm: sự phù hợp của dự án, phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng; sự phù hợp của phương thức tổ chức thực hiện; vốn và khả năng cân đối vốn, cơ chế tài chính; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách dành cho các hạng mục chủ yếu; cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của nhà tài trợ nước ngoài và các bên tham gia (nếu có); hiệu quả, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững sau khi kết thúc; những ý kiến đã được thống nhất hoặc còn khác nhau giữa các bên.

Bước 4: Căn cứ kết quả thẩm định, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án.

 Nội dung chính của Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án gồm (i) Tên dự án, phi dự án; (ii) Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài (nếu có); (iii) Tên cơ quan chủ quản, chủ dự án; (iv) Thời gian, địa điểm thực hiện; (v) Mục tiêu, hoạt động và kết quả; (vi) Tổ chức quản lý; (vii) Phương thức thực hiện; (viii) Tổng mức vốn và cơ cấu nguồn vốn gồm: Vốn ODA không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam) và vốn đối ứng (đồng Việt Nam); (ix) Các nội dung khác.

Bước 5. Sau khi Văn kiện dự án, phi dự án được phê duyệt, cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản và các tài liệu liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

Bước 6: Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài và đề nghị xem xét tài trợ.

***- Đối với dự án, phi dự án quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định 114/2021/NĐ-CP:***

Cơ quan chủ quản không tổ chức thẩm định. Người đứng đầu cơ quan chủ quản căn cứ Quyết định chủ trương thực hiện để quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Văn bản lấy ý kiến.

- Văn bản trình phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án của chủ dự án.

- Dự thảo Văn kiện dự án, phi dự án.

- Văn bản góp ý của các cơ quan liên quan.

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có) như: văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung dự án, phi dự án, thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ, văn bản ghi nhớ với nhà tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ.

- 01 bộ hồ sơ (Riêng Văn kiện dự án, phi dự án: 08 bộ).

**\* Thời hạn giải quyết:**

Không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a): Mẫu Văn kiện dự án, phi dự án thực hiện theo mẫu tại Phụ lục V và Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**Phụ lục V**

**MẪU VĂN KIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI***(Kèm theo Nghị định số 114 /2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN**

1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

4. Thời gian dự kiến thực hiện dự án.

5. Địa điểm thực hiện dự án.

**II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN**

1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án.

3. Sự cần thiết của dự án (nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án).

4. Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật bằng vốn ODA không hoàn lại.

**III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Nêu rõ tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ nước ngoài; điều kiện cung cấp vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

**IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN**

Nêu rõ các mục tiêu tổng quát và cụ thể của dự án.

**V. MÔ TẢ DỰ ÁN**

Các hợp phần, hoạt động và kết quả chủ yếu của hỗ trợ kỹ thuật; đánh giá khả năng vận dụng hỗ trợ kỹ thuật vào thực tế.

**VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG**

Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án.

**VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN**

1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước (nếu có).

2. Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên.

3. Kế hoạch giám sát và đánh giá dự án.

**VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Nêu rõ hình thức tổ chức quản lý thực hiện; cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của chủ dự án.

**IX. TỔNG VỐN DỰ ÁN**

Nêu chi tiết theo từng cấu phần, hạng mục và dòng ngân sách đầu tư phát triển, hành chính sự nghiệp, bao gồm:

1. Vốn ODA không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ).

2. Vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ). Nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

3. Cơ chế tài chính.

**X. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI (NẾU CÓ)**

Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có).

**Phụ lục VI**

**MẪU VĂN KIỆN PHI DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI** *(Kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN**

1. Tên dự án (tiếng Việt và tiếng Anh).

2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến): Tên, địa chỉ và các thông tin liên quan khác.

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ nước ngoài (nếu có) dự kiến hỗ trợ thực hiện chương trình.

4. Thời gian dự kiến.

5. Địa điểm thực hiện.

**II. NHU CẦU VỀ KHOẢN PHI DỰ ÁN**

1. Nêu sự cần thiết và nhu cầu tài trợ đối với phi dự án.

2. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ nước ngoài.

**III. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA PHI DỰ ÁN**

Nêu rõ mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và nội dung của phi dự án.

**IV. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN PHI DỰ ÁN**

Nêu rõ cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý phi dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện khoản phi dự án của chủ dự án.

**V. TỔNG VỐN CỦA PHI DỰ ÁN**

1. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam và đô la Mỹ).

2. Nguồn và vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ).

3. Cơ chế tài chính.

**VI. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC VỀ SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

Giải trình về những điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có).

**3. Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng**

**\* Trình tự thực hiện:** (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định đầu tư chương trình, dự án và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án, gửi Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**: Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án và phải bao gồm tất cả hợp phần, hạng mục, nhóm hoạt động, nguồn vốn tương ứng (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo. Số lượng: 01 bộ hồ sơ

**\* Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được phê duyệt

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**Không có.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a): Không có

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**4. Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm**

**\* Trình tự thực hiện:** (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)

Bước 1. Trên cơ sở kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt; căn cứ tình hình giải ngân thực tế và kế hoạch giải ngân theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án xem xét và trình người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hằng năm là một phần kế hoạch đầu tư công hằng năm của cơ quan chủ quản.

Bước 2. Cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm.

Bước 3. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, cơ quan chủ quản tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm vào kế hoạch đầu tư công và kế hoạch ngân sách hàng năm của cơ quan chủ quản.

- Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ từ ngân sách nhà nước: Hằng năm, vào cùng thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, chủ dự án lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch vốn ODA, vốn vay ưu đãi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện. Cơ quan chủ quản, chủ dự án có trách nhiệm tự cân đối đủ vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện của chương trình, dự án.

- Đối với chương trình, dự án vay lại một phần từ ngân sách nhà nước: Tùy theo tính chất của từng hợp phần chương trình, dự án (cấp phát toàn bộ hay cho vay lại), chủ dự án áp dụng quy trình lập và trình duyệt kế hoạch của chương trình, dự án tương ứng với từng hợp phần của chương trình, dự án theo quy định tại khoản 1, 2, 7 Điều Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

Bước 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm, chủ dự án gửi cơ quan chủ quản và thông qua cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

Nội dung của kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm gồm thông tin chi tiết về các hợp phần (chia theo hợp phần hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư xây dựng), các hạng mục và hoạt động chính, các nguồn vốn, bao gồm cả vốn đối ứng và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo. Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

**\* Thời hạn giải quyết:**Không có

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm được phê duyệt

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a):Không có

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**5. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản.**

**\* Trình tự thực hiện:** (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (là cơ quan do Cơ quan chủ quản chỉ định theo quy định tại Nghị định 80/2020/NĐ-CP) đánh giá:

 + Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Người đứng đầu cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Văn bản báo cáo cơ quan chủ quản về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

+ Số lượng: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**Thông báo quyết định của Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a):

Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

**Phụ lục I**

**NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH,**

 **DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VIỆN TRỢ**

*(Kèm theo Nghị định số 80 /2020/NĐ-CP*

*ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**(Tên dự án)**

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Tên dự án:………………………………………………………

2. Mã ngành dự án[[7]](#footnote-7): …………… Mã số dự án[[8]](#footnote-8):…………..…………

3. Tên Bên cung cấp viện trợ:…………………………………………

4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:

a) Địa chỉ liên lạc:….......................................................................………

b) Số điện thoại/Fax:…...................................................…............………

5. Cơ quan chủ quản:

a) Địa chỉ liên lạc:….......................................................................………

b) Số điện thoại/Fax:……...............................................................………

6. Chủ dự án[[9]](#footnote-9):

a) Địa chỉ liên lạc:…...................................................................…....……

b) Số điện thoại/Fax:…..................................................….............………

7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án[[10]](#footnote-10):

8. Địa điểm thực hiện dự án (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được):

9. Tổng vốn của dự án: …………...nguyên tệ, tương đương .............USD

Trong đó:

* 1. Vốn viện trợ không hoàn lại: …………….……….nguyên tệ, tương đương……………. USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình, dự án)

* 1. Vốn đối ứng:

- Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

- Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

* 1. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

|  |  |
| --- | --- |
| **Chủ Dự án ký tên và đóng dấu**(Ngày tháng năm)**Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần)**(Ngày tháng năm) |  |

**NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH,**

**DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT**

**I. CĂN CỨ HÌNH THÀNH DỰ ÁN**

1. Cơ sở pháp lý của dự án

a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ dự án, Cơ quan chủ quản

b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.

**II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

**III. MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ DỰ KIẾN CỦA DỰ ÁN**

Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

**IV. NHỮNG CẤU PHẦN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN**

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các cấu phần hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

1. Mục đích

2. Các kết quả dự kiến, bao gồm Danh mục hàng hóa (nếu có)

3. Tổ chức thực hiện

4. Thời gian bắt đầu và kết thúc

5. Dự kiến nguồn lực

**V. NGÂN SÁCH DỰ ÁN**

1. Tổng vốn của dự án: … nguyên tệ, tương đương …..USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại:….nguyên tệ, tương đương…. USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:…………...VND tương đương với…………….. USD

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương……….. VND

- Tiền mặt:………VND

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

2. Cơ cấu vốn theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.

3. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát………VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương ............….... %, vốn ngân sách địa phương….... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản…………VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án………VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)….....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

**VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN**

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng…)

2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán

3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản…)

4. Kiểm toán dự án

**VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

1. Cơ cấu tổ chức

2. Hoạt động của Ban quản lý dự án

**VIII. THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN**

1. Xây dựng kế hoạch theo dõi, đánh giá thực hiện dự án

2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án

a) Đánh giá ban đầu

b) Đánh giá giữa kỳ

c) Đánh giá kết thúc

3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án

4. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020.

**IX. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN SAU KHI KẾT THÚC**

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự án kết thúc.

2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được đảm bảo để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.

3. Bền vững về tài chính: sau khi hết khoản viện trợ, các hoạt động của dự án có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.

4. Bền vững về môi trường: môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện dự án được bảo tồn sau khi dự án kết thúc.

**6. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản.**

**\* Trình tự thực hiện:** (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (là cơ quan do Cơ quan chủ quản chỉ định theo quy định tại Nghị định 80/2020/NĐ-CP) đánh giá:

+ Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Người đứng đầu cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Văn bản báo cáo cơ quan chủ quản về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Văn kiện chương trình, dự án phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

+ Số lượng: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**Thông báo quyết định của Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a): Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

 - Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

**Phụ lục II**

**NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH,**

 **DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VIỆN TRỢ**

*(Kèm theo Nghị định số 80 /2020/NĐ-CP*

*ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**(Tên dự án)**

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Tên dự án:

2. Mã ngành dự án[[11]](#footnote-11):

3. Tên Bên cung cấp viện trợ:

4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:

a) Địa chỉ liên lạc:….................................................................………......

b) Số điện thoại/Fax:…...................................................................………

5. Cơ quan chủ quản:

a) Địa chỉ liên lạc:……………….……………………………………..

b) Số điện thoại/Fax:……………………………………………..………

6. Chủ dự án dự kiến:

a) Địa chỉ liên lạc:…………………………………………...…………..

b) Số điện thoại/Fax:………………………………………………...……

7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án[[12]](#footnote-12):

8. Địa điểm thực hiện dự án:

9. Tổng vốn của dự án: ……nguyên tệ, tương đương……..USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: …nguyên tệ, tương đương… USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:

- Tiền mặt: …………...VND tương đương với…………….. USD

- Hiện vật: tương đương ……...VND tương đương với……….. USD

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

|  |  |
| --- | --- |
| **Đại diện Chủ dự án ký tên và đóng dấu**(Ngày tháng năm)**Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần)**(Ngày tháng năm) |  |

**NỘI DUNG VĂN KIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ**

**I. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN**

1. Mô tả tóm tắt quy hoạch, kế hoạch phát triển của đơn vị thụ hưởng (cơ quan, ngành, lĩnh vực) liên quan đến nội dung của dự án và sự cần thiết, vai trò, vị trí của dự án trong quy hoạch, kế hoạch đó.

2. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của đơn vị đề xuất dự án.

3. Khái quát những vấn đề cần giải quyết trong phạm vi của dự án đề xuất.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án đề xuất.

**II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của Bên cung cấp viện trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được viện trợ.

3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía ViệtNam.

**III. CÁC MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN**

1. Mục tiêu dài hạn

2. Mục tiêu ngắn hạn

**IV. CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN**

Kết quả dự kiến đạt được của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó (theo từng cấu phần, hạng mục nếu có).

**V. CẤU PHẦN, HẠNG MỤC, HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU VÀ DỰ KIẾN PHÂN BỔ NGUỒN LỰC CỦA DỰ ÁN**

Mô tả tóm tắt các cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu theo từng kết quả dự kiến của dự án (trong đó nêu rõ từng kết quả theo từng cấu phần, hạng mục) và nguồn lực dự kiến tương ứng.

**VI. NGÂN SÁCH CỦA DỰ ÁN**

1. Đối với vốn viện trợ

Vốn viện trợ:…………nguyên tệ, tương đương………...USD

2. Đối với vốn đối ứng

Vốn đối ứng:…………. VND

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương ……….. VND

- Tiền mặt:………VND

Nguồn vốn đối ứng được huy động theo một hoặc một số hình thức sau:

a) Vốn ngân sách trung ương cấp phát…………..VND (…%) tổng vốn đối ứng

b) Vốn khác (nêu rõ nguồn vốn): ………………VND (…%) tổng vốn đối ứng

3. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

+ Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

4 Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

5. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát………VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương ….................... %, vốn ngân sách địa phương…..... ..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản…………VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án………VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)….....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

**VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.

**VIII. PHÂN TÍCH SƠ BỘ HIỆU QUẢ DỰ ÁN**

1. Đánh giá hiệu quả trực tiếp đối với đơn vị thực hiện.

2. Đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương.

3. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.

**7. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản.**

**\* Trình tự thực hiện:** *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)*

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án.

- Bước 3: Cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến thẩm định tới Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (là cơ quan do Cơ quan chủ quản chỉ định theo quy định tại Nghị định 80/2020/NĐ-CP):

 + Tính phù hợp của mục tiêu tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững và hiệu quả của viện trợ phi dự án sau khi kết thúc.

+Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt phi dự án với các nội dung: Tên phi dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của phi dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ**:

- Văn bản báo cáo Cơ quan chủ quản về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt phi dự án;

- Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện phi dự án;

- Chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận.

- Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

+ Số lượng: - 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản phê duyệt phi dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Thông báo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chương trình, dự án.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a):

Văn kiện phi dự án theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 17/9/2020).

**PHỤ LỤC III**

**NỘI DUNG VĂN KIỆN PHI DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ**

*(Kèm theo Nghị định số 80 /2020/NĐ-CP*

*ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)*

**(tên phi dự án)**

1. ***Căn cứ tiếp nhận phi dự án***
2. Cơ sở pháp lý của phi dự án

a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ khoản viện trợ, Cơ quan chủ quản

b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

1. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết tiếp nhận phi dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án, phi dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các khoản viện trợ đãđược tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

1. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của phi dự án.
2. **Cơ sở đề xuất Bên cung cấp viện trợ**

1. Mô tả tính phù hợp

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

1. **Mục tiêu tiếp nhận phi dự án**

Mô tả đích cần đạt được để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

**IV. Các thông số cơ bản của phi dự án**

Mô tả chi tiết về các thông số kỹ thuật, hoặc hoạt động cụ thể của phi dự án

Danh mục hàng hóa (nếu có)

**V. Ngân sách hoặc trị giá viện trợ của phi dự án**

1. Tổng vốn của phi dự án: …………..USD

*Trong đó:*

1. Vốn viện trợ không hoàn lại:….nguyên tệ, tương đương…. USD

(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện phi dự án)

1. Vốn đối ứng:…………...VND tương đương với…………….. USD

*Trong đó:*

-Hiện vật: tương đương……….. VND

-Tiền mặt:………VND

2. Nguồn vốn được huy động theo một hoặc một số các hình thức sau:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát………VND (... %) tổng vốn đối ứng

(trong đó: vốn NS trung ương ….... %, vốn NS địa phương….... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản…………VND (... %)tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án………VND (... %)tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)….....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

3 Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

a) Chủ dự án:

- Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

- Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

b) Bên tài trợ:

- Tiền mặt: …………...VND tương đương ………USD

- Hiện vật: tương đương ……VND tương đương ……USD

4. Vốn viện trợ:

a) Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

b) Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

**VI**. **Các quy định về quản lý phi dự án**

1. Quy định về quản lý tài sản, chuyển giao tài sản

2. Quy định về chế độ báo cáo.

**II. Lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)**

**1. Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập**

***\* Trình tự thực hiện*: *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):***

(i) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội:

- Các đơn vị thuộc Bộ được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án (sau đây gọi là đơn vị chuẩn bị dự án) tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo Bộ trưởng trình Chính phủ;

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Trường hợp dự án có sử dụng vốn đầu tư công, việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

- Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;

- Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;

- Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư dự án.

(ii) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Bộ trưởng xem xét;

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định liên ngành thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách trung ương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định liên ngành hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan có thẩm quyền;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

- Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án.

(iii) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Bộ trưởng:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Bộ trưởng xem xét, quyết định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc Bộ chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án PPP;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng xem xét, quyết định;

- Bộ trưởng quyết định chủ trương đầu tư dự án.

***\* Cách thức thực hiện***: Trực tiếp

***\* Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

***\* Thời hạn giải quyết:***

- Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thời gian thẩm định thực hiện theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 45 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng: Không quá 30 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 20 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng: Không quá 15 ngày.

***\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Quốc hội;

- Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng;

- Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.

***\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

***\* Phí, lệ phí (nếu có)***: Không có

***\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a)****:*

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

***\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)***: Không có

***\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**2. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập**

***\* Trình tự thực hiện*: *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):***

(i) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư

(ii) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ: Hội đồng thẩm định nhà nước, hội đồng thẩm định liên ngành tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng: Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

(iii) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; Bộ trưởng phê duyệt dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng.

***\* Cách thức thực hiện***: Trực tiếp

***\* Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

***\* Thời hạn giải quyết:***

- Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thời gian thẩm định thực hiện theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/ tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng: Không quá 60 ngày.

- Thời hạn phê duyệt dự án PPP:

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 20 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng: Không quá 15 ngày.

***\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Quốc hội;

- Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng;

- Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.

***\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt dự án PPP.

***\* Phí, lệ phí (nếu có)***: Không có

***\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a)****:*

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

***\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):*** Không có

***\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**3. Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập**

***\* Trình tự thực hiện*: *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):***

a) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội:

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh quyết định chủ trương, báo cáo Bộ trưởng trình Chính phủ;

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Trường hợp dự án có sử dụng vốn đầu tư công, việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

- Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;

- Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;

- Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

b) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Bộ trưởng xem xét;

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định liên ngành thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn ngân sách trung ương, gửi Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định liên ngành hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh đến cơ quan có thẩm quyền;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

- Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

c) Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Bộ trưởng:

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc Bộ chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng xem xét, quyết định;

- Bộ trưởng phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

***\* Cách thức thực hiện***: Trực tiếp

***\* Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh.

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

***\* Thời hạn giải quyết:***

- Thời hạn phê duyệt nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thời gian thẩm định thực hiện theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 45 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng: Không quá 30 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 20 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng: Không quá 15 ngày.

***\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Quốc hội;

- Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ Kế hoạch và đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng;

- Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.

***\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;

- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP.

***\* Phí, lệ phí (nếu có)***: Không có

***\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a)****:*

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

***\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)***: Không có

***\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**4. Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập**

***\* Trình tự thực hiện*: *(bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):***

(i) Đơn vị chuẩn bị dự án lập tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án, trình Bộ trưởng.

(ii) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ Hội đồng thẩm định nhà nước: Hội đồng thẩm định liên ngành tổ chức thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi.

 Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng: Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi.

(iii) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; Bộ trưởng phê duyệt dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng.

***\* Cách thức thực hiện***: Trực tiếp

***\* Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án PPP bao gồm:

+Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

***\* Thời hạn giải quyết:***

- Thời hạn thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi:

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thời gian thẩm định thực hiện theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 90 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng: Không quá 60 ngày.

- Thời hạn quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP:

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Không quá 20 ngày;

+ Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng: Không quá 15 ngày.

***\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Quốc hội;

- Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ Kế hoạch và đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng;

- Hội đồng thẩm định nhà nước;

- Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.

***\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án PPP.

***\* Phí, lệ phí (nếu có)***: Không có

***\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a)****:*

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

***\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)***: Không có

***\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**MẪU ĐƠN, MẪU TỜ KHAI KÈM THEO NỘI DUNG TTHC**

**LĨNH VỰC PPP**

 **Phụ lục I**

**MẪU KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH**

*(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH[CẤP]**\_\_\_\_\_\_\_DỰ ÁN [Tên dự án] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Địa điểm, ngày tháng năm* |

**KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH**

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI** *hoặc* **BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN**

*[tên dự án]*

I. NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Nhiệm vụ thẩm định

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi *[Tên dự án]* để báo cáo *[cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư]* xem xét, quyết định.

*Hoặc*

- Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi *[Tên dự án]* để báo cáo *[cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án]* xem xét, quyết định.

2. Cơ sở pháp lý tổ chức thẩm định

Luật, Nghị định, Thông tư và các văn bản của cấp có thẩm quyền có liên quan.

3. Nội dung thẩm định

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP *[hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP]* theo quy định tại Điều 15 của Luật PPP *[hoặc Điều 18 của Luật PPP].*

*Hoặc*

- Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP *[hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP]* theo quy định tại Điều 20 của Luật PPP *[hoặc Điều 24 của Luật PPP].*

II. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Phân công nhiệm vụ chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định

- Xác định nội dung thẩm định chi tiết cho các thành viên Hội đồng thẩm định, cụ thể như sau:

(a) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung thẩm định** | **Hình thức đánh giá** | **Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng quản lý nhà nước được phân công** |
| 1 | Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP | Báo cáo bằng văn bản | Tất cả các thành viên Hội đồng |
| 2 | Sự phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật PPP | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 3 | Hiệu quả đầu tư; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 4 | Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 5 | Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu đề xuất áp dụng) | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 6 | Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước. | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 7 | Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |

(b) Đối với kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung thẩm định** | **Hình thức đánh giá** | **Thành viên HĐTĐ chịu trách nhiệm chính theo chức năng quản lý nhà nước được phân công** |
| 1 | Sự phù hợp với căn cứ pháp lý | Báo cáo bằng văn bản | Tất cả các thành viên Hội đồng |
| 2 | Sự cần thiết đầu tư | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 3 | Sự phù hợp với yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công. Việc thẩm định các nội dung về hồ sơ thiết kế, kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 4 | Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 5 | Tính khả thi về tài chính; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 6 | Hiệu quả kinh tế - xã hội | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội dồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |
| 7 | Các nội dung liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư | Báo cáo bằng văn bản | Thành viên Hội đồng thuộc cơ quan, đơn vị *[ghi tên cơ quan, đơn vị]* |

- Xác định cách thức phối hợp giữa các thành viên Hội đồng.

- Phần chia nhóm làm việc và nhiệm vụ của từng nhóm (nếu cần).

2. Đề xuất về thuê tư vấn thẩm tra (nếu có)

- Căn cứ pháp lý.

- Nhiệm vụ của tư vấn thẩm tra (Yêu cầu đối với tư vấn thẩm tra có thể được đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ lục).

- Dự kiến số lượng vị trí chuyên gia cần thiết để thực hiện nhiệm vụ thẩm tra gắn với từng nội dung trong báo cáo thẩm định; xác định nhiệm vụ cụ thể của các chuyên gia tùy theo từng nội dung trong báo cáo thẩm định và nhu cầu sử dụng chuyên gia; dự kiến chi phí cần thiết và có dự toán chi phí kèm theo.

- Kế hoạch, quy trình, thủ tục lựa chọn tư vấn thẩm tra.

3. Địa điểm và phương tiện làm việc

Xác định địa điểm, phương tiện để Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ, lưu trữ hồ sơ, thực hiện khảo sát (nếu có) và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ.

4. Chi phi thẩm định, thẩm tra (có thể lập Thuyết minh dự toán đính kèm Kế hoạch thẩm định dưới dạng Phụ Lục)

- Dự kiến chi phí thẩm tra (nếu có).

- Dự kiến chi phí thẩm định.

- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thẩm định, thẩm tra theo đúng quy định của pháp luật.

III. THỜI GIAN VÀ CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Chương trình làm việc

- Dự kiến thời gian tổ chức các cuộc họp thẩm định; thời gian để các thành viên Hội đồng thẩm định gửi lại báo cáo thẩm định cho cơ quan thường trực Hội đồng tổng hợp; thời gian để cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định tổng hợp, hoàn thiện và trình Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phê duyệt báo cáo thẩm định.

- Dự kiến thời gian lựa chọn tư vấn thẩm tra, thời gian làm việc của tư vấn thẩm tra.

2. Thời gian và tiến độ báo cáo

- Dự kiến thời gian và tiến độ báo cáo.

- Các yêu cầu về chế độ báo cáo, số lượng báo cáo, thời gian nộp báo cáo, nội dung tương ứng từng báo cáo.

3. Trách nhiệm của các bên tham gia thẩm định, thẩm tra

Trên cơ sở nội dung thẩm định, thẩm tra, nêu rõ trách nhiệm của các bên tham gia thực hiện thẩm định, thẩm tra, phối hợp giữa các bên thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Phụ lục II

*(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP |
| Mẫu số 02 | Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP |
| Mẫu số 03 | Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP |

Mẫu số 01

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCTKT để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực, loại hợp đồng của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCTKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (đối với trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCTKT, bao gồm:

 1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

 2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn.

 I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCTKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCTKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).

 3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).

4. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập BCNCTKT (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất).

5. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ (HOẶC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ)

 1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).

2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư).

3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCTKT; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư (hoặc báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh).

5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh sơ bộ bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai.

- Đánh giá tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án để xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với phương thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; khả năng phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung khác.

5. Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư

Phân tích tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đến xã hội (tái định cư, đền bù, bình đẳng giới, tạo cơ hội việc làm...) đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án.

II. THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Thuyết minh sơ bộ các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể mà dự án cần đạt được trong bối cảnh, hiện trạng đã phân tích ở các mục trên.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích sơ bộ nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án và các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp được triển khai trong vùng lân cận có quy hoạch hoặc liên quan đến dự án (nếu có).

 4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng mặt bằng, thuyết minh sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

 1. Phương án thiết kế sơ bộ (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)

- Nội dung phương án thiết kế sơ bộ thuộc BCNCTKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật khác có liên quan (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

 - Trường hợp dự án có công trình phải thực hiện thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc, thuyết minh căn cứ pháp lý, sự cần thiết, hình thức thi tuyển, chi phí, kế hoạch và nội dung liên quan khác của việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc.

 2. Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

 - Căn cứ quy mô, công suất của dự án, tiêu chuẩn, định mức của ngành, tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ, phân tích một số phương án có thể áp dụng và đề xuất phương án phù hợp, làm cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. BCNCTKT cần nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

 - Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

 - Trường hợp dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuyết minh sự cần thiết, phù hợp và lý do áp dụng.

 - Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

 3. Phương án phân chia dự án thành phần (nếu có)

Trường hợp dự án PPP dự kiến được tách thành một số dự án thành phần, thuyết minh phương án, cơ sở, mục tiêu của việc phân chia.

IV. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI; TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định sơ bộ các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

 - Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

 2. Sơ bộ phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thông qua tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR) là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác, được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR yêu cầu lớn hơn 1 (>1) và được tính toán sơ bộ trong bước lập BCNCTKT theo công thức sau:



Trong đó:

Bt: sơ bộ giá trị lợi ích năm thứ t;

Ct: sơ bộ giá trị chi phí năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

re: tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án (Giá trị re được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCTKT có thể tham khảo giá trị re=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó).

3. Kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường

Đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như đối với dự án đầu tư công.

5. Yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có)

Thuyết minh các yếu tố bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Tác động đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư

Thuyết minh sơ bộ tác động của dự án đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Dự báo nhu cầu

- Phân tích lưu lượng, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Dự báo tốc độ tăng trưởng của nhu cầu trong tương lai, làm cơ sở xem xét hiệu quả kinh tế xã hội và phân tích sơ bộ phương án tài chính.

 - Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

3. Phương án tài chính sơ bộ của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính sơ bộ *(nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP),* bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCTKT xác định sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giá định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm,

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư trong trường hợp áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị tối thiểu nộp ngân sách nhà nước (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M).

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

 4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung sơ bộ phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở chỉ tiêu Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV).

NPV của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:



Trong đó:

CFt: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

5. Đánh giá phương án tài chính và kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án.

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Loại hợp đồng dự án

Xác định loại hợp đồng phù hợp với dự án căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ sơ bộ.

- Phương án tài chính sơ bộ (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án) khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

- Vai trò, trách nhiệm, phân bổ và quản lý rủi ro liên quan đến thực hiện dự án giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư trong suốt vòng đời dự án.

2. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án

- Thuyết minh sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh...), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

- Phân tích cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro, xác định một số biện pháp giảm thiểu các rủi ro (bảo hiểm rủi ro, dự phòng nguồn xử lý khi có sự cố ô nhiễm môi trường, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu...).

3. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

4. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Căn cứ phân tích sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án và các điều kiện quy định tại Điều 82 của Luật PPP, thuyết minh lý do và đề xuất phương án áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu giữa nhà nước và doanh nghiệp dự án (bao gồm: biện pháp phải thực hiện trước khi áp dụng; thời gian áp dụng; thời điểm bắt đầu áp dụng cơ chế và nội dung cần thiết khác).

5. Tổ chức quán lý thực hiện dự án PPP

- Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

- Thuyết minh sơ bộ các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm: nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp dịch vụ.

6. Lựa chọn nhà đầu tư

- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, xác định: Tên bên mời thầu; hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức đàm phán cạnh tranh (dạng bảng theo dõi tiến độ).

- Đối với dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, thuyết minh sự cần thiết, cơ sở pháp lý và nội dung dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế về đầu tư.

7. Kế hoạch thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến thời gian chuẩn bị dự án (bao gồm thời gian lập, thẩm định BCNCTKT và quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và phê duyệt dự án); thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng.

8. Các nội dung khác

- Thuyết minh sơ bộ nội dung cần khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư đối với dự án tại bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi (trừ dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới và dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư).

- Đối với dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuyết minh nội dung yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày kết luận về việc dự án đáp ứng các điều kiện để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP.

Trình bày các kiến nghị cấp có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và xác định các nội dung cần được nghiên cứu chi tiết tại báo cáo nghiên cứu khả thi.

**Mẫu số 02**

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT), báo cáo thẩm định BCNCTKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Dự kiến tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.

 10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư *(đối với trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).*

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ BCNCTKT của dự án, trong đó nêu rõ thành viên chủ trì thẩm định các nội dung cụ thể tại Mục c của Báo cáo này. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, đơn vị được giao chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

**C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH**

**I. KIỂM TRA SƠ BỘ HỒ SƠ**

Đánh giá về kết luận sơ bộ về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP, gồm:

- Tính cần thiết phải đầu tư dự án.

- Sự phù hợp về lĩnh vực đầu tư theo quy định của Luật PPP.

- Không trùng lặp với dự án PPP đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước.

2. Sự phù hợp với căn cứ lập BCNCTKT

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT với các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật PPP, gồm:

 - Sự phù hợp của dự án với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

 - Sự phù hợp của dự án với quy định của Luật PPP và pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực đầu tư,

 - Sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

3. Hiệu quả đầu tư và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư

a) Hiệu quả đầu tư của dự án

- Đánh giá sự phù hợp của phương án sơ bộ về kỹ thuật, công nghệ.

- Trường hợp dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, xem xét sự phù hợp của các nội dung này.

- Trường hợp dự án được đề xuất phân chia thành các dự án thành phần, xem xét sự phù hợp của đề xuất.

- Xem xét tính hợp lý của các yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội, tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án (BCR). Dự án được đánh giá là đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi BCR lớn hơn 1 (>1). Trường hợp BCNCTKT không xác định BCR, đánh giá tính hợp lý của các nhóm yếu tố còn lại.

- Xem xét sự phù hợp của phần thuyết minh về tác động của dự án đối với môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, xã hội và các nội dung khác.

- Đánh giá các yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước của dự án, căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

b) Khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư

- Xem xét tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính và sơ bộ phương án tài chính của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi NPV dương (>0).

- Đánh giá sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư nhằm làm tăng tính khả thì của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư PPP.

4. Sự phù hợp khi áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu đối với dự án

Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, căn cứ quy mô và tính chất của dự án, đánh giá các nội dung sau:

- Sự đáp ứng đối với các điều kiện áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định của pháp luật.

- Sự phù hợp của phương án chia sẻ phần giảm doanh thu.

- Khả năng cân đối chi phí xử lý rủi ro trong phạm vi nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, biện pháp bảo đảm cân đối ngân sách nhà nước trong trường hợp chi trả, căn cứ ý kiến của cơ quan tài chính cấp tương ứng.

5. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

- Đối với dự án có sử dụng vốn đầu tư công: tổng hợp báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công theo pháp luật về đầu tư công.

- Đối với dự án sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho doanh nghiệp dự án: tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan tài chính cấp tương ứng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Đối với dự án sử dụng giá trị tài sản công làm phần Nhà nước tham gia: Tổng hợp giá trị tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP.

6. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án trên cơ sở xem xét các yếu tố:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, bao gồm rủi ro đối với ngân sách của trung ương và địa phương, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công của dự án.

7. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng đàm phán cạnh tranh do dự án được xác định là dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, đánh giá sự phù hợp đề xuất này và thời gian đàm phán cạnh tranh.

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng chỉ định nhà đầu tư do dự án cần bảo đảm yếu tố quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, đánh giá sự phù hợp của đề xuất này.

- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước do dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo pháp luật về đầu tư, đánh giá sự phù hợp của đề xuất này.

8. Nội dung khác

Xem xét sự phù hợp của các nội dung cần khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư. Trường hợp dự án xuất hiện yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu mức độ cao đến môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường, xem xét sự phù hợp các yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCTKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCTKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là đủ điều kiện để quyết định chủ trương đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền:

a) Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đồng thời kiến nghị cấp có thẩm quyền giao nhà đầu tư tổ chức lập BCNCKT.

b) Giao đơn vị chuẩn bị dự án căn cứ ý kiến thẩm định BCNCTKT hoàn thiện các nội dung liên quan trong thông báo mời khảo sát và tổ chức khảo sát theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này; hoàn thiện BCNCKT.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCTKT, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCTKT.

b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCTKT.

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT(QUYẾT ĐỊNH)CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ**\_\_\_\_\_\_\_Số: ........... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Địa điểm, ngày tháng năm*  |

**NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)**

**Về chủ trương đầu tư dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;*

*Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;*

*Căn cứ tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư và hồ sơ kèm theo do nộp ngày và hồ sơ bổ sung nộp ngày .... (nếu có);*

*Căn cứ báo cáo thẩm định của ngày tháng năm ;*

**QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):**

Điều 1. Phê duyệt (quyết định) chủ trương đầu tư (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiểu dự án

2. Dự kiến quy mô, địa điểm thực hiện dự án

3. Dự kiến thời gian thực hiện dự án

4. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác *(nếu có)*

5. Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án

7. Sơ bộ phương án tài chính của dự án

a) Cơ cấu nguồn vốn: vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

b) Vốn nhà nước trong dự án:

- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Giá trị phần vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và vốn chi trả kinh phi bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

- Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT, quyết định chủ trương đầu tư nêu phương thức thanh toán cho nhà đầu tư (giá trị và tiến độ thanh toán định kỳ).

c) Dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công *(đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)*

8. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

a) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu* *có)*

b) Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*

c) Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Cơ sở pháp lý của ưu đãi; đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*

d) Các bảo đảm đầu tư khác: Cơ sở pháp lý của hình thức bảo đảm; đối tượng và điều kiện hưởng bảo đảm

9. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

a) Dự án này áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu theo quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật PPP

b) *[Trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu]* Dự án này được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 82 của Luật PPP như sau: Điều kiện, phương án chia sẻ và nguồn vốn dự kiến sử dụng để chi trả phần giảm doanh thu

10. Tên cơ quan có thẩm quyền; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

11. Các nội dung cần thiết khác

Đối với từng trường hợp cụ thể, quyết định chủ trương đầu tư bổ sung các nội dung sau:

- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới, quyết định chủ trương đầu tư nêu các nội dung sau: Tên bên mời thầu; Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; Thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

- Đối với dự án xuất hiện yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo, quyết định chủ trương đầu tư nêu rõ tiến độ hoàn thành, mức tiết kiệm năng lượng, yêu cầu về bảo vệ môi trường tương ứng để thực hiện việc khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) chịu trách nhiệm hoàn thiện và đăng tải thông báo mời khảo sát theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của Luật PPP.

[- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới: Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời đàm phán dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở tổ chức đàm phán cạnh tranh theo quy định của Luật PPP và Nghị định này.

- Đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước và được đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư: Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan dự thảo tờ trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư.]

3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có).

4. Các nội dung khác (nếu có).

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án, các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết (Quyết định) này.

2. Cơ quan ...................... chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết (Quyết định) này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;- Các cơ quan liên quan khác;- Lưu:...................... | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN***(Ký, ghi rõ họ tên,* *chức vụ và đóng dấu)***Tên người đại diện** |

Phụ lục III

*(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP |
| Mẫu số 02 | Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP |
| Mẫu số 03 | Quyết định phê duyệt dự án PPP |

Mẫu số 01

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

 10. Thời gian thực hiện dự án.

 11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

 12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định BCNCTKT, quyết định chủ trương đầu tư.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).

5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư *(trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).*

6. Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền với nhà đầu tư về việc giao nhà đầu tư lập BCNCKT *(trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất; dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).*

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).

5. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).

6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư *(trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).*

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh chi tiết bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án.

- Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích chi tiết sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

- Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án cạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

- Trường hợp lập BCNCKT của dự án thành phần, phân tích mối liên hệ với các dự án thành phần còn lại.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân.

5. Kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án

- Tổng hợp ý kiến tham vấn về việc đầu tư thực hiện dự án của các cơ quan, tổ chức sau đây: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, đoàn đại biểu quốc hội tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án; hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Nêu giải trình, tiếp thu ý kiến tham vấn của các cơ quan, tổ chức nói trên.

6. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay

- Thuyết minh quá trình tổ chức khảo sát, nội dung khảo sát ý kiến nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có).

- Phân tích kết quả khảo sát bao gồm: các nội dung của BCNCKT được điều chỉnh căn cứ kết quả khảo sát; số lượng nhà đầu tư, bên cho vay quan tâm dự án; danh sách ngắn nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: Đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: Những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án; trường hợp cần phân kỳ đầu tư, nêu rõ quy mô, công suất của từng thời kỳ cho phù hợp với dự báo về tăng trưởng nhu cầu.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: Phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích xây dựng công trình, lợi thế của địa điểm đối với dự án; kết quả khảo sát địa điểm thực hiện dự án (nếu tổ chức). Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất,

 4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng, thuyết minh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất của dự án; tiêu chuẩn chất lượng, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có); yêu cầu về việc cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nêu cụ thể các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp thông qua chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn. Đây là cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. Nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

 - Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm phần vốn hỗ trợ xây dựng, nêu căn cứ, lý do, yêu cầu của kỹ thuật, tính chất công trình để thuyết minh phương thức quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công trong dự án PPP (tiểu dự án hoặc hạng mục).

 - Trường hợp khảo sát thị trường về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án, phân tích kết quả khảo sát và nêu các nội dung được tiếp thu sau khi khảo sát.

2. Thiết kế cơ sở (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

IV. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:



Trong đó:

Bt: lợi ích năm thứ t;

Ct: chi phí năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

re: tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị re được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị re=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (> 1) và được tính theo công thức sau:



Trong đó: Bt, Ct, t, n, re có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (re) trong trường hợp ENPV = 0 và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:



Trong đó: Bt, Ct, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate): EIRR > SDR. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị SDR=10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

 4. Tác động môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự án

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện, nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, phân tích chi tiết nội dung này căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố tại địa bàn thực hiện dự án tại bước quyết định chủ trương đầu tư dự án.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

 - Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dương công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính *(nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP),* bao gồm:

 - Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCKT xác định tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dựng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị phần nộp ngân sách nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M.

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời gian cần sửa chữa định kỳ hoặc thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

3. Dự báo nhu cầu

BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (>0) và được tính theo công thức sau:



Trong đó:

CFt: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên NPV=0 và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:



Trong đó: CFt, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii), (iii). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

 6. Quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

Căn cứ kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án tài chính của dự án, thuyết minh các nội dung có liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, bao gồm:

- Đối với dự án cần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: Nêu căn cứ pháp lý về việc cân đối và bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự kiến việc cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm; nêu phương thức quản lý và sử dụng (tiểu dự án hoặc hạng mục), kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

Trường hợp sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước tham gia trong dự án, đơn vị chuẩn bị dự án xác định cụ thể thủ tục định giá tài sản công, phương thức, kế hoạch và tiến độ bản giao hoặc chuyển nhượng tài sản công cho nhà đầu tư.

 - Đối với dự án cần vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP: Nêu sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối (dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với nguồn vốn đầu tư công hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật); phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

 - Đối với dự án cần vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nêu dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; dự kiến kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn.

VI. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCNCKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ;

- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong suốt vòng đời dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...),

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng.,.), rủi ro vận hành...

4. Cơ chế phân bổ và quản lỷ rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay..,) trong quá trình thực hiện dự án.

VII. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

2. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Nêu rõ việc dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

VIII. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

Đối với dự án có cấu phần xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Nội dung quản lý thực hiện dự án

Thuyết minh các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư thực hiện kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án trên các khía cạnh: Kỹ thuật, vận hành, môi trường, xã hội, tài chính, tiến độ... làm cơ sở xây dựng hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hợp đồng dự án và giám sát chất lượng công trình dự án, sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

IX. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư *(không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)*

- Tên bên mời thầu.

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư hoặc ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án). Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, xác định cụ thể thời gian xây dựng công trình, thời gian vận hành và chuyển giao công trình.

- Trường hợp dự án phải phân kỳ để giảm sự phức tạp của việc đầu tư hoặc tăng tính khả thi về tài chính và sự hấp dẫn của dự án, BCNCKT phân tích nguyên nhân, dự kiến kế hoạch phân kỳ và trình bày các phương pháp thực hiện.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).

**Mẫu số 02**

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT), báo cáo thẩm định BCNCKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đối với BCNCKT do nhà đầu tư lập, cần xem xét các yếu tố khác mà nhà đầu tư thuyết minh. Hội đồng thẩm định cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCKT, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

10. Thời gian thực hiện dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư *(không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)*

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ BCNCKT của dự án, trong đó nêu rõ thành viên chủ trì thẩm định các nội dung cụ thể tại Mục c của Báo cáo này. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, đơn vị được giao chủ trì thẩm định tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA HỒ SƠ

Đánh giá về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với căn cứ pháp lý

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT với các văn bản pháp lý có liên quan.

 2. Sự cần thiết đầu tư dự án

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT đối với một số nội dung sau:

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Sự cần thiết đầu tư dự án.

- Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án (căn cứ kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc thực hiện dự án của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương, khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan.

3. Tính khả thi của dự án

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật

- Các yêu cầu về mặt kỹ thuật: Xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính khả thi của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Thiết kế cơ sở: Tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

- Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án: Xem xét sự phù hợp của khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, căn cứ quy mô, công suất theo phân kỳ đầu tư (nếu có).

- Các yếu tố đầu ra của dự án: Xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong BCNCKT.

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

- Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV; tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế - BCR; tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR). Dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi các chỉ tiêu kinh tế nêu trên đáp ứng yêu cầu sau:

ENPV dương (>0); BCR lớn hơn 1 (>1); EIRR lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR).

- Tác động của dự án đối với môi trường: Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của dự án phải được lập và phê duyệt phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hội đồng thẩm định tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật về môi trường đối với hồ sơ nêu trên.

- Tác động của dự án đối với xã hội: Xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong BCNCKT đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ công của dự án như: phụ nữ, người nghèo, người tàn tật...

- Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Trường hợp dự án có liên quan đến các vấn đề quốc phòng, an ninh, xem xét sự phù hợp của các tác động được trình bày trong BCNCKT.

c) Tính khả thi về mặt tài chính

- Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi:

+ NPV dương (>0).

+ IRR lớn hơn giá trị (i) chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án WACC và phù hợp với các giá trị: (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án.

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án:

+ Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công;

+ Sự phù hợp của giá trị và mục đích sử dụng tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư;

+ Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước.

- Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án căn cứ các nội dung sau:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án.

- Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính.

- Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp,

- Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp.

5. Sự phù hợp của các nội dung về lựa chọn nhà đầu tư *(không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)*

- Đánh giá kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư được trình bày tại BCNCKT.

- Xem xét sự phù hợp của hình thức lựa chọn nhà đầu tư được đề xuất, bao gồm:

+ Đấu thầu rộng rãi trong nước, quốc tế, có sơ tuyển, không sơ tuyển;

+ Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP; xem xét danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

+ Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

6. Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án

Xem xét và có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của kế hoạch tổ chức triển khai dự án (bao gồm cả đánh giá khả năng tổ chức triển khai dự án của cơ quan ký kết hợp đồng và bên mời thầu), cơ chế giám sát và quản lý dự án được trình bày trong BCNCKT.

**D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ**

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCKT, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCKT.

b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCKT.

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNHPHÊ DUYỆT DỰ ÁN**\_\_\_\_\_\_\_Số: ........... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*Địa điểm, ngày tháng năm* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về phê duyệt dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;*

*Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;*

*Căn cứ tờ trình đề nghị phê duyệt dự án và hồ sơ kèm theo do ................... nộp ngày ....... và hồ sơ bổ sung nộp ngày .... (nếu có);*

*Căn cứ báo cáo thẩm định của .................... ngày .... tháng ... năm......;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Dự án (tên dự án) với các nội dung sau:**

1. Mục tiêu dự án

2. Quy mô, địa điểm thực hiện dự án

3. Thời gian thực hiện dự án

4. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác *(nếu có)*

5. Loại hợp đồng dự án PPP

6. Tổng mức đầu tư của dự án

7. Cơ cấu nguồn vốn: vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

8. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), bao gồm:

a) Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng

b) Vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng.

c) Giá trị vốn nhà nước tại điểm a và điểm b nêu trên chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

d) Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; dự kiến chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

9. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công: *(đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)*

10. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

11. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án được cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức sơ tuyển trước khi phê duyệt dự án, nêu rõ việc đã thực hiện sơ tuyển); danh sách ngắn được mời vào trao đổi, đàm phán về nội dung hồ sơ mời thầu *(đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP);* cơ chế ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời thầu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm cơ sở để lựa chọn nhà đầu tư.

b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật;

c) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án, bên mời thầu) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Cơ quan ............................. chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định phê duyệt dự án) theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Các cơ quan có tên tại Điều 3;- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;- Các cơ quan liên quan khác;- Lưu:...................... | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN***(Ký, ghi rõ họ tên,* *chức vụ và đóng dấu)***Tên người đại diện** |

**III. Lĩnh vực tổ chức cán bộ, đào tạo bồi dưỡng, thi đua khen thưởng**

**1. Tên thủ tục kiểm tra công tác tổ chức cán bộ**

**\* Trình tự thực hiện:**

+ Lập, phê duyệt kế hoạch kiểm tra: Vụ Tổ chức cán bộ đề xuất kế hoạch kiểm tra công tác tổ chức cán bộ gửi Thanh tra Bộ tổng hợp, trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm của Bộ.

+ Chuẩn bị kiểm tra: Gửi văn bản, đề cương yêu cầu báo cáo chậm nhất 10 ngày làm việc trước thời điểm công bố Quyết định kiểm tra

+ Tiến hành kiểm tra: Công bố quyết định kiểm tra (chậm nhất 20 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch kiểm tra)

+ Kết thúc kiểm tra: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết thúc kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra báo cáo bằng văn bản với Trưởng đoàn kiểm tra

+ Thực hiện kết luận kiểm tra

**\* Cách thức thực hiện:** trực tiếp

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Kế hoạch kiểm tra hàng năm được Lãnh đạo Bộ phê duyệt đối với kiểm tra theo kế hoạch;

+ Ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ đối với kiểm tra đột xuất;

+ Ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ hoặc cấp có thẩm quyền là căn cứ để ban hành Quyết định kiểm tra (nếu có);

+ Quyết định kiểm tra, Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra, Quyết định bổ sung, thay đổi Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra (nếu có);

+ Kế hoạch tiến hành kiểm tra, phân công nhiệm vụ;

+ Báo cáo, tài liệu phục vụ mục đích kiểm tra được thu nhập trước khi tiến hành kiểm tra (nếu có);

**+** Văn bản của Đoàn kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo;

+ Báo cáo của đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra;

+ Biên bản làm việc giữa Đoàn kiểm tra với đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan; biên bản các cuộc họp của Đoàn kiểm tra;

+ Báo cáo tiến độ thực hiện kiểm tra; báo cáo khác theo yêu cầu của Lãnh đạo Bộ;

+ Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn kiểm tra, Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra;

+ Kết luận kiểm tra; văn bản, tài liệu của đối tượng kiểm tra giải trình về các nội dung của Kết luận kiểm tra

**\* Thời hạn giải quyết:**

Thời hạn thực hiện cuộc kiểm tra không quá 07 ngày làm việc, trường hợp gia hạn thì không quá 10 ngày làm việc

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các cá nhân, đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**Vụ Tổ chức cán bộ

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Kết luận kiểm tra

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có):

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Quyết định số 1680/QĐ-BKHĐT ngày 21/10/2022 quy định về quy trình kiểm tra công tác tổ chức cán bộ

**2. Thủ tục đào tạo bồi dưỡng**

**\* Trình tự thực hiện:**

(1) Đối với đào tạo sau đại học:

a) Vụ Tổ chức cán bộ thông báo các khóa đào tạo tới đơn vị;

b) Công chức, viên chức có nguyện vọng đi học (trong hay ngoài giờ hành chính) làm đơn xin đi học, ghi rõ: Chức danh, ngạch công chức hoặc chức danh nghề nghiệp viên chức, thời gian công tác, nhiệm vụ đang đảm nhiệm, chuyên ngành đã tốt nghiệp, chuyên ngành xin đi học, cơ sở đào tạo, thời gian học.

c) Người đứng đầu đơn vị trực tiếp quản lý công chức, viên chức có văn bản gửi xin ý kiến của lãnh đạo Bộ phụ trách đơn vị (nêu rõ ý kiến về mức độ phù hợp, sự cần thiết giữa nội dung đào tạo và nhiệm vụ của đơn vị; việc bố trí, sắp xếp cán bộ thay thế bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị và đề nghị cử công chức, viên chức tham gia khóa đào tạo);

d) Công chức, viên chức trúng tuyển nộp bản sao giấy báo trúng tuyển kèm theo hồ sơ gửi Vụ Tổ chức cán bộ.

(2) Đối với các khóa bồi dưỡng:

a) Vụ Tổ chức cán bộ (hoặc Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Kế hoạch, Tổng cục Thống kê) thông báo các khóa bồi dưỡng tới đơn vị liên quan;

b) Người đứng đầu đơn vị có văn bản gửi Vụ Tổ chức cán bộ(hoặc Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Kế hoạch, Tổng cục Thống kê) danh sách công chức, viên chức của đơn vị đăng ký tham gia khóa bồi dưỡng để trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Đối với các khóa bồi dưỡng ở nước ngoài, văn bản cử người của các đơn vị chưa được phân cấp cử công chức, viên chức đi công tác, học tập ở nước ngoài phải có ý kiến đồng ý của lãnh đạo Bộ phụ trách đơn vị.

(3) Đối với các khóa đào tạo, bồi dưỡng do công chức, viên chức tự liên hệ, đăng ký: Thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d mục 1; thành phần hồ sơ theo quy định và điểm b mục 2.

**\* Cách thức thực hiện:** trực tiếp

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

(1) Đối với đào tạo sau đại học: Hồ sơ bao gồm:

+ Đơn xin đi đào tạo

+ Văn bản của đơn vị (có ý kiến đồng ý của lãnh đạo Bộ phụ trách đơn vị);

+ Bản sao giấy báo trúng tuyển;

+ Bản cam kết thực hiện nghĩa vụ của công chức, viên chức được cử đi đào tạo

(2) Hồ sơ xét đề nghị gia hạn học tập của công chức, viên chức bao gồm:

+ Đơn xin gia hạn thời gian học tập: nêu rõ lý do xin gia hạn, thời gian xin gia hạn, nguồn kính phí chi trả trong thời gian gia hạn [*(theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này*](http://vied.vn/vi/2-nhung-dieu-can-biet-danh-cho-luu-hoc-sinh-viet-nam-di-hoc-tai-nuoc-ngoai/24-quy-dinh-ve-thu-tuc-bao-cao-trong-qua-trinh-hoc-tap-o-nuoc-ngoai/download/41_17d5dad2a71d85288499ae0358562a42.html)*);*

*+* Xác nhận của người hướng dẫn hoặc của cơ sở đào tạo về việc phải kéo dài thời gian học tập (hoặc giấy tờ liên quan chứng minh do nguyên nhân khách quan, bất k

hả kháng…);

+ Báo cáo kết quả học tập (từ khi bắt đầu học tập ở nước ngoài đến thời điểm xin gia hạn);

+ Ý kiến Người đứng đầu đơn vị của công chức, viên chức đi học;

+ Bản sao Quyết định cử đi học và các quyết định gia hạn lần trước (nếu có).

**\* Thời hạn giải quyết:**

Vụ Tổ chức cán bộ tiếp nhận, rà soát hồ sơ, đảm bảo theo quy định và thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng. Đảm bảo về thời hạn theo quy định đối với từng khóa đào tạo, bồi dưỡng.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các cá nhân, đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**Vụ Tổ chức cán bộ

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**Quyết định cử

**\* Phí, lệ phí** (nếu có): Không

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có):

Điều kiện để công chức, viên chức được cử đi bồi dưỡng:

(1) Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành: Đáp ứng các điều kiện theo quy định của cơ sở đào tạo; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và được đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng công chức, viên chức cử đi học.

(2) Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch, vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp: Đáp ứng các điều kiện theo quy định của Nhà nước, của cơ sở đào tạo và các Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao quản lý ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; được đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng công chức, viên chức cử đi học.

(3) Bồi dưỡng lý luận chính trị; bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước theo chức vụ lãnh đạo, quản lý: Công chức, viên chức đang đảm nhiệm hoặc thuộc diện quy hoạch chức danh lãnh đạo, quản lý của Bộ đã được Ban cán sự đảng phê duyệt; đáp ứng các điều kiện theo quy định của Đảng và Nhà nước.

(4) Bồi dưỡng ở nước ngoài:

a) Đối với các khóa bồi dưỡng có thời gian dưới 01 tháng: Công chức, viên chức phải còn đủ tuổi để công tác ít nhất 18 tháng tính từ khi khóa bồi dưỡng bắt đầu.

b) Đối với các khóa bồi dưỡng có thời gian từ 01 tháng trở lên: Công chức, viên chức phải còn đủ tuổi để công tác ít nhất 24 tháng tính từ khi khóa bồi dưỡng bắt đầu.

c) Không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật hoặc trong thời gian thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên; không thuộc trường hợp chưa được xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của pháp luật.

d) Công chức, viên chức được cử đi bồi dưỡng phải hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm trước liền kề.

đ) Chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, viên chức được cử đi bồi dưỡng phải phù hợp với nội dung của khóa bồi dưỡng.

e) Có sức khỏe bảo đảm đáp ứng yêu cầu khóa bồi dưỡng

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Quyết định số 643 /QĐ-BKHĐT ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hànhQuy chế Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**3. Thủ tục nâng lương trước thời hạn**

**\* Trình tự thực hiện:**

+ Tổng hợp danh sách CBCCVC theo phân cấp dự kiến được nâng bậc lương TTH trên cơ sở thành tích của các cá nhân đạt được và các quy định hiện hành liên quan đến công tác tiền lương.

+ Công văn gửi các ĐV thuộc Bộ hướng dẫn việc nâng lương và đề nghị các ĐV rà soát, tổng hợp, bổ sung.

+ Tổng hợp, rà soát lần cuối báo cáo và xin ý kiến Thứ trưởng, Trưởng Ban lương Bộ về cách thức triển khai họp Ban lương Bộ.

+ Sau khi họp Ban lương Bộ hoặc xin ý kiến các thành viên Ban lương, trên cơ sở kết luận của Thứ trưởng, Trưởng Ban lương Bộ, Vụ TCCB thông báo công khai danh sách CBCCVC theo phân cấp dự kiến được nâng bậc lương TTH trong thời hạn 15 ngày trên trang tin nội bộ của Bộ.

+ Sau công khai, trên cơ sở ý kiến của các đơn vị và cá nhân, Vụ Tổ chức cán bộ sẽ tổng hợp lần cuối để báo cáo Thứ trưởng, Trưởng Ban lương Bộ xem xét, quyết định. *(trường hợp các đơn vị, cá nhân không có ý kiến, Vụ Tổ chức cán bộ sẽ thực hiện việc trình Lãnh đạo Bộ ký ban hành các Quyết định nâng lương trước thời hạn đối với từng đối tượng phù hợp với thời gian nâng lương của từng người).*

**\* Cách thức thực hiện:** Trực tiếp

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

(1) Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, gồm:

+ Công văn và Danh sách theo mẫu biểu;

+ Bản photo các quyết định khen thưởng, kỷ luật (nếu có);

+ Bản photo các quyết định: nâng bậc lương, bổ nhiệm ngạch, chuyển ngạch, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, ... gần nhất.

(2) Nâng bậc lương trước thời hạn để nghỉ hưu, gồm:

+ Công văn;

+ Thông báo nghỉ hưu;

+ Đơn đề nghị của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đã có thông báo nghỉ hưu;

+ Bản photo quyết định lương gần nhất.

**\* Thời hạn giải quyết:**

Thời gian thực hiện việc nâng bậc lương trước thời hạn, thông thường thực hiện vào tháng 12 và hoàn thành trước 31/12 hằng năm, chậm nhất đến quý I năm sau liền kề.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các cá nhân, đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo phân cấp quản lý cán bộ.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Vụ Tổ chức cán bộ

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn.

**\* Phí, lệ phí (**nếu có): Không

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có)

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Quyết định số 80/QĐ-BKHĐT ngày 16/01/2014 Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn đối với CBCCVC và NLĐ thuộc Bộ KH&ĐT

**4. Thủ tục xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng**

***\* Trình tự thực hiện:***

Hằng năm Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ hoàn thiện hồ sơ gửi Vụ TCCB thẩm định, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, đề nghị Bộ trưởng trình cấp có thẩm quyền xét, tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với cá nhân, tập thể thuộc cơ quan, đơn vị mình hoặc trình Bộ trưởng tặng Bằng khen cho đối tượng thuộc lĩnh vực được giao quản lý, theo dõi.

**\* Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**+** Hồ sơ đề nghị xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước gồm: (1) Tờ trình; (2) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ sở; (3) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng theo đúng mẫu được quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP. Số lượng hồ sơ 04 bộ.

+ Hồ sơ đề nghị xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng gồm: (1) Tờ trình kèm danh sách đề nghị khen thưởng; (2) Trích Biên bản họp bình xét khen thưởng; (3) Báo cáo thành tích của tập thể và cá nhân đề nghị khen thưởng; (4) Đối với các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo quy định phải có sáng kiến thì hồ sơ phải có quyết định công nhận sáng kiến. Số lượng hồ sơ 01 bộ.

**\* Thời hạn giải quyết:**

+ Khen thưởng thuộc thẩm quyền cấp bộ: Trước ngày 10/01 hằng năm

+ Khen thưởng cấp Nhà nước: Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có quyết định của Bộ trưởng, các tập thể, cá nhân hoàn thiện hồ sơ gửi về Vụ TCCB.

+ Khen thưởng quá trình cống hiến: Trước khi nghỉ chế độ 06 tháng

+ Hồ sơ đề nghị tặng kỷ niệm chương đối với cá nhân công tác trong Ngành gửi vào dịp 31/10 hằng năm. Đối với cá nhân ngoài Ngành gửi trước thời gian tổ chức trao tặng 10 ngày làm việc

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Vụ Tổ chức cán bộ

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Các quyết định khen thưởng

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có)

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Thông tư số 07/2018/TT-BKHĐT ngày 27/12/2018 của Bộ KH&ĐT

**5. Thủ tục xét công nhận sáng kiến**

**\* Trình tự thực hiện:**

+ Thường trực Hội đồng sáng kiến Bộ tiếp nhận hồ sơ chậm nhất ngày 30/11 hàng năm. Các sáng kiến, đề tài nghiên cứu cứu khoa học thực hiện sau ngày 30/11 hàng năm, Hội đồng sáng kiến các cấp xét vào năm tiếp theo.

**\* Cách thức thực hiện:**

+ Họp Hội đồng sáng kiến Bộ để xét, đề nghị công nhận sáng kiến

+ Thường trực Hội đồng gửi bản tổng hợp sáng kiến của các cá nhân đến các thành viên Hội đồng để nghiên cứu trước khi họp Hội đồng ít nhất 03 ngày làm việc;

+ Hội đồng họp xem xét, công nhận sáng kiến cấp cơ sở cho các đơn vị thuộc Bộ chưa phân cấp và xem xét, đánh giá đánh giá mức độ, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến để quyết định trình Chủ tịch công nhận hoặc không công nhận sáng kiến cấp Bộ và cấp toàn quốc. Thời gian họp Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng quyết định;

+ Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ khi có kết quả xét, đề nghị công nhận sáng kiến, Thường trực Hội đồng gửi Trung tâm Tin học để công khai trên Trang tin nội bộ các sáng kiến đạt từ 70 điểm trở lên. Thời hạn thông báo công khai là 03 ngày làm việc.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Đối với sáng kiến cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp toàn quốc, hồ sơ gồm:

+ Tờ trình đề nghị công nhận sáng kiến (Mẫu số 01);

+ Báo cáo mô tả sáng kiến (Mẫu số 02);

+ Phiếu nhận xét đánh giá sáng kiến của Thủ trưởng đơn vị/Chủ tịch Hội đồng sáng kiến (Mẫu số 03);

+ Các tài liệu khác liên quan để chứng minh (nếu có hoặc khi có yêu cầu của Hội đồng cơ sở).

Lưu ý: Riêng đối với sáng kiến cấp Bộ, cấp toàn quốc, hồ sơ kèm theo Quyết định công nhận sáng kiến ở cấp cơ sở (đối với đơn vị phân cấp) (Mẫu số 04);

**\* Thời hạn giải quyết:** 30/11 hàng năm

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chủ tịch Hội đồng sáng kiến

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công nhận sáng kiến

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có)

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Quyết định số 1731/QĐ-BKHĐT ngày 29/12/2021 kèm theo Quy chế xét, công nhận sáng kiến và tổ chức, hoạt động của Hội đồng sáng kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Trình tự, thủ tục hồ sơ xét công nhận sáng kiến.

**6. Thủ tục** **cử CCVC đi làm nhiệm vụ xúc tiến đầu tư tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài**

***\* Trình tự thực hiện:***

+ Quý I hằng năm, Vụ Tổ chức cán bộ rà soát, lập danh sách các biên chế cần thay thế, kéo dài hoặc rút ngắn nhiệm kỳ công tác cho năm tiếp theo và có công văn gửi các đơn vị thuộc Bộ thông báo các vị trí cần thay thế trong năm tiếp theo.

+ công chức, viên chức có đủ điều kiện đăng ký nguyện vọng đi công tác nhiệm kỳ gửi Thủ trưởng đơn vị, trên cơ sở đó các đơn vị có công văn đề xuất danh sách công chức, viên chức đăng ký đi công tác nhiệm kỳ năm tiếp theo.

+ Công chức, viên chức đăng ký nguyện vọng đi công tác nhiệm kỳ phải chủ động bảo đảm đủ các tiêu chuẩn, điều kiện trước ít nhất 06 tháng so với thời điểm dự kiến thay thế đối với địa bàn đăng ký. Đến thời điểm trên, công chức, viên chức không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện sẽ không thuộc diện xem xét đối với địa bàn đã đăng ký.

+ Đối với các địa bàn không có người đăng ký hoặc người đăng ký không đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện Bộ sẽ xét cử các công chức, viên chức khác có trong danh sách đã đăng ký và có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định

+ Vụ Tổ chức cán bộ dự kiến phương án nhân sự cụ thể trên cơ sở danh sách công chức, viên chức đăng ký đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện báo cáo Bộ trưởng và Thứ trưởng phụ trách lĩnh vực xúc tiến đầu tư trước khi trình Ban cán sự đảng, xem xét, quyết định.

**\* Cách thức thực hiện:** trực tiếp

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Sơ yếu lý lịch công chức (theo mẫu 2C);

+ Quyết định nâng bậc lương gần nhất (bản photo);

+ Bản sao công chứng các bằng cấp chuyên môn, chứng chỉ ngoại ngữ, bằng lái xe (nếu có);

+ Bản cam kết (theo mẫu Bộ Ngoại giao);

+ Giấy khám sức khoẻ còn hạn theo quy định của pháp luật.

**\* Thời hạn giải quyết:** 06 tháng

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các cá nhân, đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Vụ Tổ chức cán bộ

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định cử biệt phái sang Bộ ngoại giao

**- Phí, lệ phí (nếu có):**  Không

**- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có)

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Quyết định số 1221/QĐ-BKHĐT ngày 14/8/2018 quy định về Hoạt động của Bộ phận XTĐT và quản lý CCVC của Bộ đi công tác nhiệm kỳ tại cơ quan đại diện VN ở nước ngoài

**7. Thủ tục nghỉ phép, nghỉ không hưởng lương ở trong nước và đi nước ngoài để giải quyết việc riêng**

**\* Trình tự thực hiện:**

+ Nghỉ phép trong nước: Cán bộ, công chức, viên chức làm Đơn (theo mẫu) có ý kiến của Lãnh đạo đơn vị

+ Nghỉ phép đi nước ngoài: Cán bộ, công chức, viên chức làm Đơn (theo mẫu) có ý kiến của Lãnh đạo đơn vị và cấp ủy (nếu là đảng viên). Đối với lãnh đạo đơn vị phải có ý kiến của lãnh đạo Bộ. Vụ Tổ chức cán bộ dự thảo quyết định trình Lãnh đạo Bộ.

+ Nghỉ không hưởng lương ở trong nước và nước ngoài: Công chức, viên chức từ cấp phó đơn vị trở xuống có Đơn (theo mẫu) và ý kiến của lãnh đạo đơn vị. Cấp trưởng đơn vị phải có ý kiến của lãnh đạo Bộ.

+ Vụ Tổ chức cán bộ dự thảo quyết định trình Lãnh đạo Bộ.

**\* Cách thức thực hiện:** trực tiếp

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Hồ sơ nghỉ phép đi nước ngoài và nghỉ không hưởng lương bao gồm:

- Ý kiến của Lãnh đạo Bộ hoặc cấp có thẩm quyền;

- Đơn của cá nhân

- Hồ sơ giấy khác

**\* Thời hạn giải quyết:**

Hồ sơ được gửi chậm nhất là 03 ngày làm việc trước khi cần có Quyết định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các cá nhân, đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Vụ Tổ chức cán bộ

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định cho phép nghỉ phép đi nước ngoài, nghỉ không hưởng lương

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có)

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Quyết định số 1039/QĐ-BKHĐT ngày 04/8/2014 quy định về thủ tục nghỉ phép, nghỉ không hưởng lương ở trong nước và đi nước ngoài để giải quyết việc riêng đối với cán bộ, công chức, viên chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**8. Thủ tục cử đi nước ngoài**

**\* Trình tự thực hiện:**

+ Đơn vị tổ chức đoàn lập tờ trình để Lãnh đạo Bộ phê duyệt kèm theo kế hoạch, chương trình công tác đã được phê duyệt

+ Gửi văn bản kèm tờ trình, hồ sơ đã được Lãnh đạo Bộ phê duyệt đến Vụ Tổ chức cán bộ

+ Vụ Tổ chức cán bộ dự thảo quyết định trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt

+ Sau chuyến công tác, 10 ngày làm việc có báo cáo kết quả chuyến đi

**\* Cách thức thực hiện:** trực tiếp

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Hồ sơ trình đi công tác nước ngoài bao gồm:

- Thư mời, chương trình công tác

- Ý kiến đồng ý của Lãnh đạo Bộ và đơn vị sử dụng công chức, viên chức là căn cứ để ban hành Quyết định cử đi công tác nước ngoài (nếu có);

**\* Thời hạn giải quyết:**

Thời gian gửi hồ sơ chậm nhất là 03 ngày làm việc trước khi cần có Quyết định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các cá nhân, đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định cử

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có)

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Quyết định số 831/QĐ-BKHĐT ngày 12/7/2012 quy định về thủ tục đi nước ngoài đối với cán bộ, công chức, viên chức Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

1. Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ). [↑](#footnote-ref-1)
2. Mã dự án - Không bắt buộc - có thể do Bên cung cấp viện trợ quy định. [↑](#footnote-ref-2)
3. Chủ Dự án chính là Chủ khoản viện trợ. [↑](#footnote-ref-3)
4. Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực. [↑](#footnote-ref-4)
5. Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ). [↑](#footnote-ref-5)
6. Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực. [↑](#footnote-ref-6)
7. Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ). [↑](#footnote-ref-7)
8. Mã dự án - Không bắt buộc - có thể do Bên cung cấp viện trợ quy định. [↑](#footnote-ref-8)
9. Chủ Dự án chính là Chủ khoản viện trợ. [↑](#footnote-ref-9)
10. Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực. [↑](#footnote-ref-10)
11. Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ). [↑](#footnote-ref-11)
12. Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực. [↑](#footnote-ref-12)